ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 196 /TTr-UBND	*Thanh Hóa, ngày25 tháng 1 năm 2020*

TỜ TRÌNH
Về việc quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2019

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước"; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ về việc: "Ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm";

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc: "Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước";

Trên cơ sở tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa, Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa xem xét, cho ý kiến về quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2019, như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	49.419.880	13.465.179	12.872.431	15.274.096	7.808.174
1	Thu NSNN trên địa bàn	29.210.012	13.465.179	6.996.367	5.823.565	2.924.901
1.1	Thu nội địa	19.355.249	3.900.767	6.847.275	5.777.726	2.829.481
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	6.772.488		1.331.828	3.277.206	2.163.454

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
1.2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9.564.412	9.564.412			
1.3	Các khoản huy động đóng góp	152.924		11.665	45.839	95.420
1.4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	137.427		137.427		
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu chuyển giao)	20.209.868		5.876.064	9.450.531	4.883.273
II	Vay của ngân sách địa phương	17.688		17.688		
III	Thu kết dư năm trước	834.068		60.214	423.786	350.068
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.550.321		5.279.777	1.657.333	613.211
V	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	257.187	84.619	157.807	14.761	
	Tổng thu NSNN (I+II+...+V) (Đã loại trừ thu chuyển giao)	**58.079.144**	**13.549.798**	**18.387.917**	**17.369.976**	**8.771.453**

2. Chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSĐP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSĐP	43.210.712	18.206.375	16.601.293	8.403.044
1	Chi đầu tư phát triển	14.060.571	6.647.624	3.256.034	4.156.913
2	Chi trả nợ lãi	465	465		
3	Chi thường xuyên	21.687.953	6.278.921	11.585.806	3.823.226
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.458.493	5.276.135	1.759.453	422.905
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	257.187	84.619	157.807	14.761
	Tổng chi NSĐP (I+II) (đã loại trừ chi chuyển giao)	**43.467.899**	**18.290.994**	**16.759.100**	**8.417.805**

3. Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	**Tổng thu NSĐP**	**44.529.346**	18.387.917	17.369.976	8.771.453
II	**Tổng chi NSĐP**	**43.467.899**	18.290.994	16.759.100	8.417.805
III	**Chênh lệch thu – chi (I-II)**	**1.061.447**	96.923	610.876	353.648

(Có báo cáo thuyết minh kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa kính trình HĐND tỉnh Thanh Hóa xem xét, quyết nghị./.

Nơi nhận:
- Như trên (để báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, các ngành liên quan;
- Lưu: VT, KTTC Thn2020234 (15).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi

BÁO CÁO TÓM TẮT
QUYẾT TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Tờ trình số 196 /TTr-UBND ngày 25/11/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Trên cơ sở tổng hợp quyết toán ngân sách năm 2019 của 27 huyện, thị xã, thành phố; các đơn vị dự toán cấp tỉnh và các đơn vị sử dụng ngân sách địa phương, quyết toán đã được thống nhất giữa các cơ quan: Sở Tài chính, Cục Thuế, Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa,

Ban Cán sự Đảng UBND tỉnh báo cáo tóm tắt quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hoá như sau:

A. PHẦN THU

Tổng thu quyết toán ngân sách địa phương (đã trừ thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương): 44.529.346 triệu đồng.

I. Phân theo các cấp ngân sách

1. Ngân sách tỉnh: 18.387.917 triệu đồng.

2. Ngân sách huyện: 17.369.976 triệu đồng.

3. Ngân sách xã: 8.771.453 triệu đồng.

II. Phân theo nội dung

1. Thu nội địa: 15.454.482 triệu đồng, đạt 141% dự toán, 111% so với thực hiện năm 2018. Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất 8.681.992 triệu đồng, đạt 124 % dự toán, 109% so với thực hiện năm 2018.

Số tăng chủ yếu từ thu tiền sử dụng đất (tăng 2.772.488 triệu đồng), thu tiền thuê đất (tăng 991.839 triệu đồng), thu từ doanh nghiệp nhà nước trung ương (tăng 335.998 triệu đồng), thu thuế thu nhập cá nhân (tăng 119.151 triệu đồng), lệ phí trước bạ (tăng 111.663 triệu đồng)... Số thu đạt cao do do trong năm UBND tỉnh và UBND các huyện đã tăng cường tổ chức thu tiền sử dụng đất của các khu dự án, khu xen cư, kịp thời nộp vào ngân sách nhà nước; nhiều

đơn vị đã thực hiện nộp tiền thuê đất 01 lần cho nhiều năm và ghi thu tiền thuê đất, ghi chi tiền bồi thường giải phóng mặt bằng[1]...Tuy nhiên, thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài hụt thu 548.115 triệu đồng do Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn[2], Công ty xi măng Nghi Sơn có số nộp ngân sách chiếm tỷ trọng 87% dự toán thu lĩnh vực này không hoàn thành dự toán giao; thu thuế bảo vệ môi trường hụt thu 198.021 triệu đồng do Công ty TNHH lọc hóa dầu Nghi Sơn kê khai thuế bảo vệ môi trường của dầu diezel và dầu mazut với mức quy định tại thời điểm ký cam kết bảo lãnh của Chính phủ (GGU) năm 2013 (dự toán Bộ Tài chính giao theo giá hiện hành).

2. Các khoản huy động, đóng góp: 152.924 triệu đồng[3].

3. Thu từ Quỹ dự trữ tài chính: 137.427 triệu đồng.

Trong năm, tỉnh đã huy động Qũy dự trữ tài chính để kịp thời đảm bảo nhu cầu kinh phí phòng chống, khắc phục thiệt hại do lợn mắc bệnh lở mồm long móng, tai xanh, dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn.

4. Thu kết dư ngân sách năm trước: 834.068 triệu đồng.

5. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang: 7.550.321 triệu đồng.

6. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 20.209.868 triệu đồng.

- Bổ sung cân đối ngân sách: 15.355.034 triệu đồng, bằng 100% dự toán.

- Bổ sung mục tiêu: 4.854.834 triệu đồng, bằng 123% dự toán; tăng 906.056 triệu đồng so với dự toán đầu năm do trong năm Trung ương bổ sung có mục tiêu cho địa phương để thực hiện một số nhiệm vụ, như: Các dự án đầu tư từ nguồn vốn dự phòng ngân sách trung ương (190.000 triệu đồng); kinh phí tiêu hủy lợn mắc bệnh dịch tả lợn Châu Phi (161.900 triệu đồng); kinh phí khắc phục thiên tai (230.003 triệu đồng)...

7. Thu ngân sách cấp dưới nộp lên: 172.568 triệu đồng (kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng 37.939 triệu đồng, kinh phí hỗ trợ ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi 12.279 triệu đồng, hỗ trợ nhà ở người có công với cách mạng 28.212 triệu đồng, kinh phí cấp bù học phí và chi phí học tập 16.507 triệu đồng, kinh phí tái cơ cấu ngành nông nghiệp 13.896 triệu đồng...).

8[4]. Vay của ngân sách địa phương (vay lại từ nguồn vay của Chính phủ): 17.688 triệu đồng

---

[1] Một số đơn vị nộp tiền thuê đất 1 lần và ghi thu - chi ghi lớn: Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn 500 tỷ đồng; Công ty TNHH Giày Kim Việt Việt Nam 40 tỷ đồng, Công ty TNHH BNB Thanh Hóa 24 tỷ đồng, Công ty TNHH DV CN New Hope Thanh Hóa 13 tỷ đồng.

[2] Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn gặp sự cố mất điện vào tháng 3/2019 dẫn đến ngừng sản xuất 30 ngày, đồng thời Công ty thực hiện bảo trì nhà máy trong tháng 11 và 12/2019 dẫn đến số thu nộp ngân sách giảm.

[3] Cấp tỉnh 11.665 triệu đồng (các đơn vị ủng hộ kỷ niệm 990 năm danh xưng Thanh Hóa 8.665 triệu đồng, Hà Nội ủng hộ nhiệm vụ an sinh XH 3.000 triệu đồng); cấp huyện 45.839 triệu đồng; cấp xã 95.420 triệu đồng.

[4] Dư nợ đầu năm 627.316 triệu đồng; vay trong năm 17.688 triệu đồng; trả nợ gốc trong năm 160.712 triệu đồng; dư nợ cuối năm 484.292 triệu đồng (DA cấp nước Lam Sơn – Sao Vàng 113.726 triệu đồng, DA năng lượng

- Dự án Lramp: 7.500 triệu đồng.

- Dự án Nâng cao an toàn hồ đập: 10.188 triệu đồng.

B. PHẦN CHI

Tổng chi ngân sách địa phương (đã loại trừ chi chuyển giao): 43.467.899 triệu đồng

I. Phân theo các cấp ngân sách

1. Ngân sách tỉnh: 18.290.994 triệu đồng.

2. Ngân sách huyện: 16.759.100 triệu đồng.

3. Ngân sách xã: 8.417.805 triệu đồng.

II. Phân theo nội dung

1. Chi đầu tư phát triển: 14.060.285 triệu đồng (chiếm tỷ trọng 33% tổng số chi cân đối ngân sách), đạt 170% dự toán tỉnh giao và bằng 111% so với thực hiện năm 2018. Nguyên nhân tăng chủ yếu do trong năm huy động nguồn thu từ đất để chi đầu tư phát triển.

2. Chi thường xuyên: 21.687.953 triệu đồng (chiếm 50% trong tổng chi cân đối ngân sách), đạt 101% dự toán tỉnh giao; 108 % so với thực hiện năm 2018. Trong đó:

- Chi sự nghiệp kinh tế: 2.598.149 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

- Chi đảm bảo xã hội: 1.687.745 triệu đồng, đạt 101% dự toán.

- Chi quản lý hành chính; Đảng; Đoàn thể: 4.271.335 triệu đồng, đạt 113% dự toán.

- Chi sự nghiệp y tế: 2.582.459 triệu đồng, đạt 100% dự toán.

- Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề: 8.766.791 triệu đồng, bằng 95% dự toán giao, giảm do một số nhiệm vụ chưa đủ điều kiện quyết toán chuyển sang năm sau.

3. Bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 3.230 triệu đồng, bằng 100% dự toán giao.

4. Chi trả nợ lãi vay: 465 triệu đồng.

5. Chi chuyển nguồn ngân sách sang năm 2020: 7.458.493 triệu đồng, bằng 99% so với năm 2019.

5.1. Ngân sách tỉnh: 5.276.135 triệu đồng.

a. Nguồn chi đầu tư phát triển: 2.743.623 triệu đồng.

- Chi tạm ứng cho các dự án: 1.616.698 triệu đồng.

---

nông thôn REII 174.684 triệu đồng, Chương trình nước sạch và VSNT dựa trên kết quả tại 8 tỉnh đồng bằng sông Hồng 158.176 triệu đồng,...)

- Nguồn chưa giải ngân tại kho bạc: 1.126.925 triệu đồng.

b. Nguồn chi thường xuyên: 2.532.413 triệu đồng.

Trong đó:

- Đề án xây dựng chính quyền điện tử và tỉnh thông minh: 554.055 triệu đồng.

- Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương, ĐBXH: 586.135 triệu đồng.

- Nguồn đang tạm ứng cho các đơn vị: 277.235 triệu đồng.

5.2. Ngân sách huyện: 1.759.453 triệu đồng.

Chuyển nguồn sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện các chế độ chính sách như: Chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ CPHT; kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách; hỗ trợ mua thẻ BHYT cho các đối tượng,...

5.3. Ngân sách xã: 422.905 triệu đồng.

6. Chi nộp ngân sách cấp trên: 257.187 triệu đồng.

C. CHÊNH LỆCH THU - CHI

Tổng chênh lệch, thu chi: 1.061.447 triệu đồng.

I. Ngân sách tỉnh: 96.923 triệu đồng.

1. Kinh phí thu hồi các chương trình, DA (hoàn trả TW): 9.567 triệu đồng

2. Thực kết dư: 87.356 triệu đồng

- 50% bổ sung Quỹ dự trữ tài chính: 43.678 triệu đồng.

- 50% chuyển thu ngân sách năm 2020: 43.678 triệu đồng.

II. Ngân sách huyện: 610.876 triệu đồng.

III. Ngân sách xã: 353.648 triệu đồng.

(Có các biểu chi tiết kèm theo)

Trên đây là báo cáo tóm tắt quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 của tỉnh Thanh Hóa, UBND tỉnh báo cáo Thường trực HĐND tỉnh./.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

UBND TỈNH THANH HÓA

Biểu số 60/TT342

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

Phần thu	Tổng số	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Phần chi	Tổng số	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Tổng số thu	**63.746.422**	**32.721.721**	**22.253.248**	**8.771.453**	**Tổng số chi**	**62.684.975**	**32.624.798**	**21.642.372**	**8.417.805**
A Tổng số thu cân đối ngân sách	**63.728.734**	**32.704.032**	**22.253.249**	**8.771.453**	**A Tổng số chi cân đối ngân sách**	**62.552.184**	**32.492.006**	**21.642.372**	**8.417.806**
1 Các khoản thu NSĐP hưởng 100%	10.327.855	2.741.194	4.844.253	2.742.408	1 Chi đầu tư phát triển	13.927.780	6.514.833	3.256.033	4.156.914
2 Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	5.452.118	4.275.552	994.073	182.493	2 Chi trả nợ lãi, phí tiền vay	465	465		
3 Thu từ quỹ dự trữ tài chính	137.427	137.427			3 Chi thường xuyên	21.945.140	6.363.540	11.743.613	3.837.987
4 Thu kết dư năm trước	834.068	60.214	423.786	350.068	4 Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5 Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.550.321	5.279.777	1.657.333	613.211	5 Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	19.217.077	14.333.804	4.883.273	
6 Thu viện trợ					6 Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.458.493	5.276.135	1.759.453	422.905
7 Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.426.945	20.209.868	14.333.804	4.883.273					
Tr.đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	28.789.220	15.355.034	11.213.650	2.220.536					
- Bổ sung có mục tiêu	10.637.725	4.854.834	3.120.154	2.662.737					
B Vay của ngân sách cấp tỉnh:	**17.688**	**17.688**			**B Chi trả nợ gốc**	**132.791**	**132.791**		
Vay lại từ nguồn vay của Chính phủ	17.688	17.688			Từ nguồn thu đã bố trí đầu năm	87.291	87.291		
					Từ nguồn hoàn trả của các huyện	45.500	45.500		
- Kết dư ngân sách năm quyết toán = (tổng thu - tổng chi)	**1.061.447**	**96.923**	**610.876**	**353.648**					

Ngày tháng năm 2020
KBNN TỈNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

Ngày tháng năm 2020
SỞ TÀI CHÍNH
KT TP. QLNS.TTK

Đỗ Mạnh Trinh

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Mạnh Quân

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 10 năm 2020
TM. UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi

UBND TỈNH THANH HÓA

Biểu số 62/TT342

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**29.077.901**	**30.277.901**	**62.684.975**	**32.624.798**	**21.642.372**	**8.417.806**	**216%**	**207%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH**	**29.077.901**	**30.277.901**	**43.210.712**	**18.206.375**	**16.601.292**	**8.403.045**	**149%**	**143%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.797.339**	**8.283.339**	**14.060.571**	**6.647.624**	**3.256.033**	**4.156.914**	**207%**	**170%**
1	**Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực**		**8.283.339**	**13.926.474**	**6.514.833**	**3.254.727**	**4.156.914**		
1.1	Chi quốc phòng			42.958	23.494	19.412	52		
1.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			12.047	6.500	4.693	854		
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề			1.369.908	153.609	199.341	1.016.958		
1.4	Chi Khoa học và công nghệ			19.176	19.176				
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình			445.750	311.136	26.682	107.932		
1.6	Chi Văn hóa thông tin			678.217	39.671	180.304	458.242		
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn			37.191	20.007	6.118	11.066		
1.8	Chi Thể dục thể thao			126.462	3.370	41.726	81.366		
1.9	Chi Bảo vệ môi trường			131.082	92.970	22.334	15.778		
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			8.231.442	4.195.387	2.323.418	1.712.637		
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			1.145.286	257.311	238.821	649.154		
1.12	Chi Bảo đảm xã hội			88.849	33.372	15.953	39.524		
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác			1.598.106	1.358.830	175.925	63.351		
2	**Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công**			**700**		**700**			
3	**Chi đầu tư phát triển khác**			**133.397**	**132.791**	**606**			
II	**Chi trả nợ lãi vay theo quy định**	**8.100**	**3.610**	**465**	**465**			**6%**	**13%**
III	**Chi thường xuyên**	**21.766.645**	**21.485.135**	**21.687.953**	**6.278.921**	**11.585.806**	**3.823.226**	**100%**	**101%**
2.1	Chi quốc phòng		256.762	366.488	150.676	145.091	70.721		143%
2.2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		125.560	277.864	155.092	38.506	84.266		221%

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm				So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
2.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	8.935.100	9.236.293	8.766.791	1.862.606	6.858.223	45.962	98%	95%
2.4	Chi Khoa học và công nghệ	50.119	117.397	122.169	121.958	211		244%	104%
2.5	Chi Y tế, dân số và gia đình		2.579.630	2.582.459	1.251.541	1.314.142	16.776		100%
2.6	Chi Văn hóa thông tin			343.637	230.224	76.376	37.037		
2.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		632.963	96.917	43.280	43.956	9.681		74%
2.8	Chi Thể dục thể thao			24.720	1.627	14.528	8.565		
2.9	Chi Bảo vệ môi trường	234.523	391.897	382.822	135.780	204.308	42.734	163%	98%
2.10	Chi các hoạt động kinh tế		2.592.597	2.598.149	1.192.814	674.015	731.320		100%
2.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		3.771.317	4.271.335	808.218	967.381	2.495.736		113%
2.12	Chi Bảo đảm xã hội		1.679.169	1.687.745	207.844	1.200.196	279.705		101%
2.13	Chi khác		101.550	166.857	117.261	48.873	723		164%
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**3.230**	**3.230**	**3.230**	**3.230**			**100%**	**100%**
V	**Chi chuyển nguồn**			**7.458.493**	**5.276.135**	**1.759.453**	**422.905**		
B	**CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**			**19.217.077**	**14.333.804**	**4.883.273**			
1	Bổ sung cân đối			13.434.186	11.213.650	2.220.536			
2	Bổ sung có mục tiêu			5.782.891	3.120.154	2.662.737			
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước			5.782.891	3.120.154	2.662.737			
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước								
C	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**			**257.187**	**84.619**	**157.807**	**14.761**		

Thanh Hóa, ngày 13 tháng 10 năm 2020

Ngày tháng năm 2020	*Ngày tháng năm 2020*	
KBNN TỈNH	**SỞ TÀI CHÍNH**	**TM. UBND TỈNH**
KT.GIÁM ĐỐC	**KT.GIÁM ĐỐC**	**KT. CHỦ TỊCH**
PHÓ GIÁM ĐỐC	**PHÓ GIÁM ĐỐC**	**PHÓ CHỦ TỊCH**
Nguyễn Văn Tuấn	**Hà Mạnh Quân**	**Nguyễn Văn Thi**

TTP.QLNS.TTK

Đỗ Mạnh Trinh

UBND TỈNH THANH HÓA

Biểu số 61/TT342

QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSĐP NĂM 2019

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)	**44.926.112**	**45.945.812**	**77.296.219**	**13.549.797**	**32.721.721**	**22.253.248**	**8.771.453**	**172%**	**168%**
A	**THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**	**25.442.000**	**26.642.000**	**29.210.010**	**13.465.178**	**6.996.366**	**5.823.565**	**2.924.901**	**115%**	**110%**
I	**Thu nội địa**	**14.342.000**	**15.542.000**	**19.355.249**	**3.900.767**	**6.847.275**	**5.777.726**	**2.829.481**	**135%**	**125%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**1.450.000**	**1.450.000**	**1.785.998**		**1.722.283**	**63.715**		**123%**	**123%**
	- Thuế giá trị gia tăng	673.000	673.000	745.665		745.665			111%	111%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000	90.000	106.551		106.551			118%	118%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000	600.000	806.352		806.352			134%	134%
	- Thuế tài nguyên	87.000	87.000	127.430		63.715	63.715		146%	146%
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**160.000**	**160.000**	**92.972**		**89.740**	**3.232**		**58%**	**58%**
	- Thuế giá trị gia tăng	83.900	83.900	61.213		61.213			73%	73%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000	21.000	25.295		25.295			120%	120%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100	100						0%	0%
	- Thuế tài nguyên	55.000	55.000	6.464		3.232	3.232		12%	12%
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**4.010.000**	**4.010.000**	**3.461.885**	**2.724.952**	**735.836**	**1.097**		**86%**	**86%**
	- Thuế giá trị gia tăng	256.000	256.000	332.522		332.522			130%	130%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.000	370.000	402.217		402.217			109%	109%
	- Thu từ khí thiên nhiên									
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.380.000	3.380.000	2.724.952	2.724.952				81%	81%
	- Thuế tài nguyên	4.000	4.000	2.194		1.097	1.097		55%	55%
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước									
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.950.000**	**1.950.000**	**1.956.982**		**893.247**	**999.567**	**64.169**	**100%**	**100%**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.450.000	1.450.000	1.378.552		623.192	703.354	52.006	95%	95%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.000	273.000	357.439		187.382	163.810	6.247	131%	131%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000	12.000	10.045		6.140	2.620	1.285	84%	84%
	- Thuế tài nguyên	215.000	215.000	210.947		76.533	129.783	4.631	98%	98%

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
5	**Lệ phí trước bạ**	**700.000**	**700.000**	**811.663**		**97.964**	**665.389**	**48.310**	**116%**	**116%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**183**				**183**		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**40.000**	**40.000**	**56.101**		**5.585**	**19.499**	**31.017**	**140%**	**140%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**620.000**	**620.000**	**739.151**		**491.907**	**124.289**	**122.955**	**119%**	**119%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**1.460.000**	**1.460.000**	**1.261.979**	**792.348**	**469.631**			**86%**	**86%**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*916.900*	*916.900*	*792.348*	*792.348*				*86%*	*86%*
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*543.100*	*543.100*	*469.631*		*469.631*			*86%*	*86%*
10	**Phí, lệ phí**	**300.000**	**300.000**	**324.360**	**103.165**	**34.584**	**122.991**	**63.620**	**108%**	**108%**
	Trong đó: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	*63.000*	*63.000*	*128.257*	*103.165*		*15.434*	*9.658*	*204%*	*204%*
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*237.000*	*237.000*	*196.103*		*34.584*	*107.557*	*53.962*	*83%*	*83%*
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*74.000*	*74.000*	*101.412*			*60.847*	*40.565*	*137%*	*137%*
11	**Tiền sử dụng đất**	**2.800.000**	**4.000.000**	**6.772.488**		**1.331.828**	**3.277.206**	**2.163.454**	**242%**	**169%**
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	*2.800.000*	*4.000.000*	*6.772.488*		*1.331.828*	*3.277.206*	*2.163.454*	*242%*	*169%*
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**260.000**	**260.000**	**1.251.839**		**786.680**	**377.281**	**87.878**	**481%**	**481%**
13	**Thu tiền sử dụng khu vực biển**									
14	**Thu từ bán tài sản nhà nước**									
15	**Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước**									
16	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**			**2.114**				**2.114**		
17	**Thu khác ngân sách**	**380.000**	**380.000**	**463.932**	**199.741**	**118.072**	**90.524**	**55.595**	**122%**	**122%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	*180.011*	*180.011*	*199.741*	*199.741*				*111%*	*111%*
18	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên**	**85.000**	**85.000**	**181.276**	**80.561**	**39.555**	**32.936**	**28.224**	**213%**	**213%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	*40.000*	*40.000*	*115.089*	*80.561*	*13.080*	*13.080*	*8.368*	*288%*	*288%*
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	*45.000*	*45.000*	*66.187*		*26.475*	*19.856*	*19.856*	*147%*	*147%*

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
19	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**105.000**	**105.000**	**161.962**				**161.962**	**154%**	**154%**
20	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**10.000**	**10.000**	**11.971**		**11.971**			**120%**	**120%**
21	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**12.000**	**12.000**	**18.390**		**18.390**			**153%**	**153%**
	Thuế giá trị gia tăng			7.144		7.144				
	Thuế thu nhập doanh nghiệp			411		411				
	Thu từ thu nhập sau thuế			905		905				
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			9.930		9.930				
	Thu khác									
II	**Thu về dầu thô**									
III	**Thu Hải quan**	**11.100.000**	**11.100.000**	**9.564.412**	**9.564.412**				**86%**	**86%**
1	Thuế xuất khẩu	250.000	250.000	232.091	232.091				93%	93%
2	Thuế nhập khẩu	1.150.000	1.150.000	136.235	136.235				12%	12%
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu			70	70					
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	9.700.000	9.700.000	9.179.497	9.179.497				95%	95%
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam			77	77					
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu									
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện			8.888	8.888					
8	Phí, lệ phí hải quan									
9	Thu khác			7.553	7.553					
IV	**Thu Viện trợ**									
V	**Các khoản huy động, đóng góp**			**152.924**		**11.665**	**45.839**	**95.420**		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			90.241			21.787	68.454		
2	Các khoản huy động đóng góp khác			62.683		11.665	24.052	26.966		
VI	**Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính**			**137.427**		**137.427**				
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách									
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách									
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			137.427		137.427				

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách				So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định		Thu NS TW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Thu NS xã	Cấp trên giao	HĐND quyết định
B	**VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**180.300**		**17.688**		**17.688**				
I	**Vay bù đắp bội chi NSĐP**	**180.300**		**17.688**		**17.688**				
1	Vay trong nước	96.300								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	84.000		17.688		17.688				
II	**Vay để trả nợ gốc vay**									
1	Vay trong nước									
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước									
C	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**19.303.812**	**19.303.812**	**39.684.133**	**84.619**	**20.367.676**	**14.348.565**	**4.883.273**		
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**19.303.812**	**19.303.812**	**39.426.945**		**20.209.868**	**14.333.804**	**4.883.273**	**105%**	**105%**
1.	Bổ sung cân đối	15.355.034	15.355.034	28.789.220		15.355.034	11.213.650	2.220.536	100%	100%
2.	Bổ sung có mục tiêu	3.948.778	3.948.778	10.637.725		4.854.834	3.120.154	2.662.737	123%	123%
	-Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	*3.707.211*	*3.707.211*	*10.477.748*		*4.694.857*	*3.120.154*	*2.662.737*		
	-Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	*241.567*	*241.567*	*159.977*		*159.977*				
II	**Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên**			**257.187**	**84.619**	**157.807**	**14.761**			
D	**THU CHUYỂN NGUỒN**			**7.550.321**		**5.279.777**	**1.657.333**	**613.211**		
E	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**834.068**		**60.214**	**423.786**	**350.068**		

Ngày tháng năm 2020
KBNN TỈNH
KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

Ngày tháng năm 2020
SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

KTTP. QLNS.TTK

Đỗ Mạnh Trinh

Hà Mạnh Quân

Ngày 13 tháng 10 năm 2020
TM.UBND TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Thi

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI CHÍNH

TT342/2016/TT-BTC - Biểu số 63

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO MLNS NHÀ NƯỚC NĂM 2019

Quyết toán trên toàn địa bàn

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
					77.296.218.840.849	**13.549.797.038.261**	**32.721.720.591.566**	**22.253.248.283.761**	**8.771.452.927.261**
1				**Trung ương**	**15.294.862.613.690**	**12.326.934.421.114**	**2.791.520.746.229**	**137.046.818.410**	**39.360.627.937**
1	002			Văn phòng Quốc hội	200.000	200.000			
1	002	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	200.000	200.000			
1	002	3350	3352	Ô tô con, ô tô tải	200.000	200.000			
1	004			Viện kiểm sát nhân dân tối cao	465.353.200	465.353.200			
1	004	3350		Thu từ bán và thanh lý tài sản khác	465.353.200	465.353.200			
1	004	3350	3352	Ô tô con, ô tô tải	465.353.200	465.353.200			
1	009			Bộ Công an	154.384.562.119	153.487.134.857	616.755.395	161.585.111	119.086.756
1	009	1050		Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.252.502		90.252.502		
1	009	1050	1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	90.252.502		90.252.502		
1	009	1250		Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, vùng trời, vùng biển	289.304.459		115.721.783	86.791.336	86.791.340
1	009	1250	1252	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với Giấy phép do Ủy ban nhân dân tỉnh cấp phép	289.304.459		115.721.783	86.791.336	86.791.340
1	009	1550		Thuế tài nguyên	15.187.700		7.593.850	7.593.850	
1	009	1550	1555	Khoáng sản phi kim loại	15.187.700		7.593.850	7.593.850	
1	009	1600		Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	3.694.496		1.477.797	1.477.797	738.902
1	009	1600	1603	Thu từ đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	3.694.496		1.477.797	1.477.797	738.902
1	009	1700		Thuế giá trị gia tăng	290.503.730		290.503.730		

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
1	009	1700	1701	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất, kinh doanh trong nước (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	290.503.730		290.503.730		
1	009	2100		Phí trong lĩnh vực khác	153.670.000	153.670.000			
1	009	2100	2106	Phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề theo quy định của pháp luật	137.670.000	137.670.000			
1	009	2100	2111	Phí xác minh giấy tờ, tài liệu	16.000.000	16.000.000			
1	009	2200		Phí thuộc lĩnh vực ngoại giao	2.382.007.250	2.382.007.250			
1	009	2200	2207	Phí cấp thị thực và các giấy tờ có liên quan đến xuất nhập cảnh Việt Nam cho người nước ngoài	2.382.007.250	2.382.007.250			
1	009	2400		Phí thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	249.798.448	249.798.448			
1	009	2400	2404	Phí phòng cháy, chữa cháy	247.218.448	247.218.448			
1	009	2400	2418	Phí thẩm định điều kiện, tiêu chuẩn hành nghề thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng	2.580.000	2.580.000			
1	009	2600		Phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường	7.434.000			4.460.400	2.973.600
1	009	2600	2625	Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản còn lại	7.434.000			4.460.400	2.973.600
1	009	2750		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền và nghĩa vụ của công dân	18.198.364.000	18.198.364.000			
1	009	2750	2751	Lệ phí quốc tịch	60.434.000	60.434.000			
1	009	2750	2752	Lệ phí cấp hộ chiếu	11.753.150.000	11.753.150.000			
1	009	2750	2768	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân, căn cước công dân	6.384.780.000	6.384.780.000			
1	009	2800		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản	17.446.780.000	17.446.780.000			
1	009	2800	2827	Lệ phí quản lý phương tiện giao thông	17.446.780.000	17.446.780.000			
1	009	2850		Lệ phí quản lý nhà nước liên quan đến sản xuất, kinh doanh	4.000.000			4.000.000	
1	009	2850	2864	Lệ phí môn bài mức (bậc) 3	4.000.000			4.000.000	
1	009	3600		Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	142.914.568		57.165.827	57.165.827	28.582.914
1	009	3600	3601	Tiền thuê mặt đất hàng năm	142.914.568		57.165.827	57.165.827	28.582.914
1	009	4250		Thu tiền phạt	114.687.033.034	114.687.033.034			
1	009	4250	4252	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực giao thông	101.877.806.809	101.877.806.809			

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
4	860	3900	3902	Thu hoa lợi công sản từ quỹ đất công	7.468.000.392				7.468.000.392
4	860	3900	3903	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất theo chế độ quy định	37.911.073.306				37.911.073.306
4	860	3900	3949	Khác	2.686.532.880				2.686.532.880
4	860	4250		Thu tiền phạt	216.390.400	1.325.400			215.065.000
4	860	4250	4254	Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực thuế thuộc thẩm quyền ra quyết định của cơ quan thuế (không bao gồm phạt vi phạm hành chính đối với Luật thuế thu nh	1.200.000	1.200.000			
4	860	4250	4272	Tiền nộp do chậm thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính do cơ quan thuế quản lý.	125.400	125.400			
4	860	4250	4299	Phạt vi phạm khác	215.065.000				215.065.000
4	860	4300		Thu tịch thu	5.830.000				5.830.000
4	860	4300	4349	Tịch thu khác	5.830.000				5.830.000
4	860	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	62.724.318.178				62.724.318.178
4	860	4500	4501	Xây dựng kết cấu hạ tầng	47.380.007.001				47.380.007.001
4	860	4500	4549	Khác	15.344.311.177				15.344.311.177
4	860	4650		Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.883.272.551.482				4.883.272.551.482
4	860	4650	4651	Bổ sung cân đối ngân sách	2.220.535.838.646				2.220.535.838.646
4	860	4650	4654	Bổ sung có mục tiêu bằng vốn trong nước	2.662.736.712.836				2.662.736.712.836
4	860	4800		Thu kết dư ngân sách	350.067.689.324				350.067.689.324
4	860	4800	4801	Thu kết dư ngân sách	350.067.689.324				350.067.689.324
4	860	4900		Các khoản thu khác	18.651.027.112				18.651.027.112
4	860	4900	4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	13.168.010.331				13.168.010.331
4	860	4900	4944	Tiền chậm nộp các khoản khác điều tiết 100% ngân sách địa phương theo quy định của pháp luật do ngành thuế quản lý	254.066				254.066
4	860	4900	4949	Các khoản thu khác (bao gồm các khoản thu nợ không được phản ảnh ở các tiểu mục thu nợ)	5.482.762.715				5.482.762.715
4	989			Các đơn vị khác	40.000.000				40.000.000
4	989	4500		Các khoản đóng góp tự nguyện	40.000.000				40.000.000

Cấp	Chương	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Tổng thu NSNN	NSTW	NS Cấp Tỉnh	NS Cấp Huyện	NS Cấp xã
4	989	4500	4549	Khác	40.000.000				40.000.000

Ngày tháng năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Tuấn

Ngày tháng năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

Hà Mạnh Quân

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI CHÍNH

TT342/2016/TT-BTC - Biểu số 64

BÁO CÁO TỔNG HỢP QUYẾT TOÁN CHI MLNS NĂM 2019

Đơn vị tính: Đồng

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
1	2	3	4	5	6	7	8
2						Tỉnh/Thành phố	62.684.976.490.041
2	402					Văn phòng Hội đồng nhân dân	32.624.798.515.814
2	402	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	23.013.937.734
2	402	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	100.000.000
2	402	040	041	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	100.000.000
2	402	040	041	7000	7049	Chi khác	100.000.000
2	402	160				Văn hóa thông tin	277.000.000
2	402	160	161			Văn hóa	199.000.000
2	402	160	161	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	199.000.000
2	402	160	161	7000	7049	Chi khác	199.000.000
2	402	160	171			Thông tin	78.000.000
2	402	160	171	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	964.000
2	402	160	171	6600	6649	Khác	964.000
2	402	160	171	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	72.036.000
2	402	160	171	6900	6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	72.036.000
2	402	160	171	7750		Chi khác	5.000.000
2	402	160	171	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	5.000.000
2	402	280				Các hoạt động kinh tế	50.000.000
2	402	280	338			Sự nghiệp kinh tế và dịch vụ khác	50.000.000
2	402	280	338	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	50.000.000
2	402	280	338	7000	7049	Chi khác	50.000.000
2	402	340				Hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	22.586.937.734
2	402	340	341			Quản lý nhà nước	22.586.937.734
2	402	340	341	6000		Tiền lương	2.154.873.507
2	402	340	341	6000	6001	Lương theo ngạch, bậc	2.154.873.507
2	402	340	341	6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	266.041.458
2	402	340	341	6050	6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	266.041.458
2	402	340	341	6100		Phụ cấp lương	1.927.347.598
2	402	340	341	6100	6101	Phụ cấp chức vụ	141.914.000
2	402	340	341	6100	6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	215.906.245
2	402	340	341	6100	6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	6.912.000
2	402	340	341	6100	6111	Hoạt động phí đại biểu Quốc hội, đại biểu Hội đồng nhân dân	812.760.000
2	402	340	341	6100	6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung; phụ cấp thâm niên nghề	55.804.980
2	402	340	341	6100	6124	Phụ cấp công vụ	644.850.373
2	402	340	341	6100	6149	Phụ cấp khác	49.200.000
2	402	340	341	6150		Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	52.300.000
2	402	340	341	6150	6199	Các khoản hỗ trợ khác	52.300.000
2	402	340	341	6300		Các khoản đóng góp	593.264.042
2	402	340	341	6300	6301	Bảo hiểm xã hội	458.220.258
2	402	340	341	6300	6302	Bảo hiểm y tế	80.052.045
2	402	340	341	6300	6303	Kinh phí công đoàn	52.368.029
2	402	340	341	6300	6304	Bảo hiểm thất nghiệp	2.623.710

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
2	402	340	341	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	821.089.281
2	402	340	341	6500	6501	Tiền điện	170.933.000
2	402	340	341	6500	6502	Tiền nước	16.422.000
2	402	340	341	6500	6503	Tiền nhiên liệu	633.734.281
2	402	340	341	6550		Vật tư văn phòng	652.430.100
2	402	340	341	6550	6551	Văn phòng phẩm	323.821.000
2	402	340	341	6550	6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	26.360.000
2	402	340	341	6550	6599	Vật tư văn phòng khác	302.249.100
2	402	340	341	6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	374.325.354
2	402	340	341	6600	6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoán điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	94.774.157
2	402	340	341	6600	6603	Cước phí bưu chính	177.784.097
2	402	340	341	6600	6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	73.843.100
2	402	340	341	6600	6618	Khoán điện thoại	21.700.000
2	402	340	341	6600	6649	Khác	6.224.000
2	402	340	341	6650		Hội nghị	30.889.400
2	402	340	341	6650	6651	In, mua tài liệu	5.750.000
2	402	340	341	6650	6699	Chi phí khác	25.139.400
2	402	340	341	6700		Công tác phí	653.167.000
2	402	340	341	6700	6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	71.385.000
2	402	340	341	6700	6702	Phụ cấp công tác phí	306.005.000
2	402	340	341	6700	6703	Tiền thuê phòng ngủ	239.777.000
2	402	340	341	6700	6704	Khoán công tác phí	36.000.000
2	402	340	341	6750		Chi phí thuê mướn	69.290.000
2	402	340	341	6750	6751	Thuê phương tiện vận chuyển	69.290.000
2	402	340	341	6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	210.018.594
2	402	340	341	6900	6901	Ô tô dùng chung	104.417.884
2	402	340	341	6900	6902	Ô tô phục vụ chức danh	88.120.710
2	402	340	341	6900	6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	17.480.000
2	402	340	341	7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	12.972.995.400
2	402	340	341	7000	7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	678.340.000
2	402	340	341	7000	7004	Đồng phục, trang phục; bảo hộ lao động	11.100.000
2	402	340	341	7000	7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	239.570.000
2	402	340	341	7000	7049	Chi khác	12.043.985.400
2	402	340	341	7750		Chi khác	1.592.881.000
2	402	340	341	7750	7756	Chi các khoản phí và lệ phí	34.206.000
2	402	340	341	7750	7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	30.496.100
2	402	340	341	7750	7761	Chi tiếp khách	483.384.900
2	402	340	341	7750	7799	Chi các khoản khác	1.044.794.000
2	402	340	341	7850		Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	92.025.000
2	402	340	341	7850	7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng	92.025.000
2	402	340	341	7900		Chi cho các sự kiện lớn	124.000.000
2	402	340	341	7900	7903	Chi kỷ niệm các ngày lễ lớn	124.000.000
2	405					Văn phòng Ủy ban nhân dân	138.386.959.354
2	405	040				An ninh và trật tự an toàn xã hội	50.000.000
2	405	040	041			An ninh và trật tự an toàn xã hội	50.000.000
2	405	040	041	6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	50.000.000
2	405	040	041	6500	6503	Tiền nhiên liệu	50.000.000
2	405	070				Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.118.000.000
2	405	070	085			Đào tạo lại, bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ, công chức, viên chức (gồm cả đào tạo ngắn hạn nước ngoài)	263.000.000

Cấp	Chương	Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung	Số Quyết toán
4	800	430	434	0950	0965	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp tr	24.548.087.859
4	800	430	434	0950	0967	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi năm nay được phép chuyển sang năm sau theo quy định	49.902.031.798

Ngày tháng năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

KHO BẠC NHÀ NƯỚC THANH HÓA

Nguyễn Văn Tuấn

Ngày tháng năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Hà Mạnh Quân

UBND TỈNH THANH HÓA
SỞ TÀI CHÍNH

Biểu số 70 - TT342/2016/TT-BTC

BÁO CÁO CHI CHUYỂN NGUỒN NĂM 2019 SANG NĂM SAU

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2018	Năm 2019	So sánh năm 2019 so với năm 2018		Giải trình
				Số tuyệt đối	Số tương đối	
A	B	1	2	3=2-1	4=3/1	5
	Tổng	**7.550.320**	**7.458.493**	**-91.827**	**-1%**	
1	Chi đầu tư phát triển thực hiện chuyển sang năm sau theo quy định của Luật đầu tư công. Trường hợp đặc biệt, Thủ tướng Chính phủ quyết định về việc cho phép chuyển nguồn sang năm sau nữa, nhưng không quá thời hạn giải ngân của dự án nằm trong kế hoạch đầu tư công trung hạn	3.589.823	3.613.153	23.330	1%	
2	Chi mua sắm trang thiết bị đã đầy đủ hồ sơ, hợp đồng mua sắm trang thiết bị ký bước ngày 31 tháng 12 năm thực hiện dự toán	9.504	1.320	-8.184	-86%	
3	Nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản tính theo tiền lương cơ sở, bảo trợ xã hội	752.194	212.426	-539.768	-72%	
4	Kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản viện trợ không hoàn lại đã xác định cụ thể nhiệm vụ chi	29.715	17.148	-12.567	-42%	
5	Các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9 năm thực hiện dự toán, không bao gồm các khoản bổ sung do các đơn vị dự toán cấp trên điều chỉnh dự toán đã giao của các đơn vị dự toán trực thuộc	740.131	242.379	-497.752	-67%	
6	Kinh phí nghiên cứu khoa học bố trí cho các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học được cấp có thẩm quyền quyết định đang trong thời gian thực hiện	4.465	6.344	1.879	42%	
7	Các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo quy định tại khoản 2 Điều 59 của Luật ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền quyết định cho phép sử dụng vào năm sau	2.388.622	3.365.723	977.101	41%	
8	Chuyển nguồn khác	35.866		-35.866	-100%	

Thanh Hóa, ngày 30 tháng 9 năm 2020

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH THANH HÓA

Hà Mạnh Quân

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập -Tự do - Hạnh phúc
Số: /NQ-HĐND	*Thanh Hóa, ngày tháng 12 năm 2020*

NGHỊ QUYẾT

Về việc phê chuẩn phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2019

DỰ THẢO

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 14

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước; Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách Nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật ngân sách nhà nước;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng 11 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá về việc đề nghị phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2019; Báo cáo thẩm tra số /BC-HĐND ngày tháng 12 năm 2020 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2019, cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
I	Các khoản thu theo dự toán	49.419.880	13.465.179	12.872.431	15.274.096	7.808.174

TT	Chỉ tiêu	Tổng thu NSNN	Trong đó phân chia các cấp ngân sách			
			NS Trung ương	NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4+5	2	3	4	5
1	Thu NSNN trên địa bàn	29.210.012	13.465.179	6.996.367	5.823.565	2.924.901
1.1	Thu nội địa	19.355.249	3.900.767	6.847.275	5.777.726	2.829.481
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	6.772.488		1.331.828	3.277.206	2.163.454
1.2	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	9.564.412	9.564.412			
1.3	Các khoản huy động đóng góp	152.924		11.665	45.839	95.420
1.4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	137.427		137.427		
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên (loại trừ thu chuyển giao)	20.209.868		5.876.064	9.450.531	4.883.273
II	Vay của ngân sách địa phương	17.688		17.688		
III	Thu kết dư năm trước	834.068		60.214	423.786	350.068
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	7.550.321		5.279.777	1.657.333	613.211
V	Thu hoàn trả giữa các cấp NS	257.187	84.619	157.807	14.761	
	Tổng thu NSNN (I+II+...+V) (Đã loại trừ thu chuyển giao)	**58.079.144**	**13.549.798**	**18.387.917**	**17.369.976**	**8.771.453**

2. Chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng chi NSĐP	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	Chi cân đối NSĐP	43.210.712	18.206.375	16.601.293	8.403.044
1	Chi đầu tư phát triển	14.060.571	6.647.624	3.256.034	4.156.913
2	Chi trả nợ lãi	465	465		
3	Chi thường xuyên	21.687.953	6.278.921	11.585.806	3.823.226
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		
5	Chi chuyển nguồn sang năm sau	7.458.493	5.276.135	1.759.453	422.905
II	Chi hoàn trả giữa các cấp NS	257.187	84.619	157.807	14.761
	Tổng chi NSĐP (I+II) (đã loại trừ chi chuyển giao)	**43.467.899**	**18.290.994**	**16.759.100**	**8.417.805**

3. Chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số	Trong đó phân chia các cấp ngân sách		
			NS tỉnh	NS huyện	NS xã
A	B	1=2+3+4	2	3	4
I	**Tổng thu NSĐP**	**44.529.346**	18.387.917	17.369.976	8.771.453
II	**Tổng chi NSĐP**	**43.467.899**	18.290.994	16.759.100	8.417.805
III	**Chênh lệch thu – chi (I-II)**	**1.061.447**	96.923	610.876	353.648

(Có biểu chi tiết số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09 kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ Nghị quyết này và các quy định của pháp luật hiện hành, tổ chức triển khai thực hiện.

Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và các đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa Khóa XVII, Kỳ họp thứ 14 thông qua ngày tháng 12 năm 2020 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:
- Uỷ ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực: Tỉnh ủy; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội, đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH; HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- Uỷ ban MTTQ tỉnh và các đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND các huyện, TX, TP;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

Biểu số 01: QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**30.277.901**	**44.529.346**	**14.251.445**	**147%**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**10.974.089**	**15.779.973**	**4.805.884**	**144%**
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**19.303.812**	**20.209.868**	**906.056**	**105%**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	15.355.034	15.355.034		100%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.948.778	4.854.834	906.056	123%
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**		**137.427**		
IV	**Thu kết dư**		**834.068**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**7.550.321**		
VI	**Vay của NSĐP**		**17.688**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**30.277.901**	**43.467.899**	**13.189.998**	**144%**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**28.681.760**	**34.421.684**	**5.739.924**	**120%**
1	Chi đầu tư phát triển	6.794.394	13.114.760	6.320.366	193%
2	Chi thường xuyên	21.377.939	21.303.229	-74.710	100%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	3.610	465		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	3.230	3.230		100%
5	Dự phòng ngân sách	502.587			
II	**Chi chương trình mục tiêu quốc gia**	**1.596.141**	**1.330.535**	**-265.606**	**83%**
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		**7.458.493**		
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**		**257.187**		
C	**KẾT DƯ NSĐP**		**1.061.447**		

Biểu số 02: QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	**26.642.000**	**10.974.089**	**37.441.477**	**16.425.977**	141%	150%
A	**TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN**	**26.642.000**	**10.974.089**	**28.919.661**	**15.454.482**	109%	141%
I	**Thu nội địa**	**15.542.000**	**10.974.089**	**19.355.249**	**15.454.482**	**125%**	**141%**
1	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý**	**1.450.000**	**1.450.000**	**1.785.998**	**1.785.998**	**123%**	**123%**
	- Thuế giá trị gia tăng	673.000		745.665	745.665	111%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	90.000		106.551	106.551	118%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600.000		806.352	806.352	134%	
	- Thuế tài nguyên	87.000		127.430	127.430	146%	
2	**Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý**	**160.000**	**160.000**	**92.972**	**92.972**	**58%**	**58%**
	- Thuế giá trị gia tăng	83.900		61.213	61.213	73%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	21.000		25.295	25.295	120%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	100				0%	
	- Thuế tài nguyên	55.000		6.464	6.464	12%	
3	**Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài**	**4.010.000**	**630.000**	**3.461.885**	**736.933**	**86%**	**117%**
	- Thuế giá trị gia tăng	256.000		332.522	332.522	130%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	370.000		402.217	402.217	109%	
	- Thu từ khí thiên nhiên						
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.380.000		2.724.952		81%	
	- Thuế tài nguyên	4.000		2.194	2.194	55%	
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	**Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh**	**1.950.000**	**1.950.000**	**1.956.982**	**1.956.983**	**100%**	**100%**
	- Thuế giá trị gia tăng	1.450.000		1.378.552	1.378.552	95%	
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	273.000		357.439	357.439	131%	
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.000		10.045	10.045	84%	
	- Thuế tài nguyên	215.000		210.947	210.947	98%	
5	**Lệ phí trước bạ**	**700.000**	**700.000**	**811.663**	**811.663**	**116%**	**116%**
6	**Thuế sử dụng đất nông nghiệp**			**183**	**183**		
7	**Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp**	**40.000**	**40.000**	**56.101**	**56.101**	**140%**	**140%**
8	**Thuế thu nhập cá nhân**	**620.000**	**620.000**	**739.151**	**739.151**	**119%**	**119%**
9	**Thuế bảo vệ môi trường**	**1.460.000**	**543.100**	**1.261.979**	**469.631**	**86%**	**86%**
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu	*916.900*		*792.348*		*86%*	
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	*543.100*		*469.631*	*469.631*	*86%*	
10	**Phí, lệ phí**	**300.000**	**237.000**	**324.360**	**221.195**	**108%**	**93%**
	Trong đó: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu	*63.000*		*128.257*	*25.092*	*204%*	
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu	*237.000*		*196.103*	*196.103*	*83%*	
	Trong đó: Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	*74.000*		*101.412*	*101.412*	*137%*	
11	**Tiền sử dụng đất**	**4.000.000**	**4.000.000**	**6.772.488**	**6.772.488**	**169%**	**169%**
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý	*4.000.000*	*4.000.000*	*6.772.488*	*6.772.488*	*169%*	*169%*
12	**Thu tiền thuê đất, mặt nước**	**260.000**	**260.000**	**1.251.839**	**1.251.839**	**481%**	**481%**
13	**Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước**			**2.114**	**2.114**		
14	**Thu khác ngân sách**	**380.000**	**199.989**	**463.932**	**264.191**	**122%**	**132%**
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	*180.011*		*199.741*		*111%*	
15	**Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên**	**85.000**	**57.000**	**181.276**	**100.715**	**213%**	**177%**
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp	*40.000*		*115.089*	*34.528*	*288%*	

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp	*45.000*		*66.187*	*66.187*	*147%*	
16	**Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác**	**105.000**	**105.000**	**161.962**	**161.962**	**154%**	**154%**
17	**Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế**	**10.000**	**10.000**	**11.971**	**11.971**	**120%**	**120%**
18	**Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)**	**12.000**	**12.000**	**18.390**	**18.390**	**153%**	**153%**
II	**Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu**	11.100.000		9.564.412		86%	
1	Thuế xuất khẩu	250.000		232.091		93%	
2	Thuế nhập khẩu	1.150.000		136.235		12%	
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu			70			
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu	9.700.000		9.179.497		95%	
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			77			
III	**Thu viện trợ**						
B	**THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**			137.427	137.427		
C	**THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC**			834.068	834.068		
D	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			7.550.321			

Biểu số 03: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**30.277.901**	**43.467.899**	**144%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**28.681.760**	**34.421.684**	**120%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.794.394**	**13.114.760**	**193%**
1	Chi đầu tư cho các dự án		12.980.663	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		700	
3	Chi đầu tư phát triển khác		133.397	
II	**Chi thường xuyên**	**21.377.939**	**21.303.229**	**100%**
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*9.236.293*	*8.766.791*	*95%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*117.397*	*122.169*	*104%*
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.610**	**465**	**13%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**3.230**	**3.230**	**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**502.587**		
B	**CHI CTMTQG**	**1.596.141**	**1.330.535**	**83%**
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**7.458.493**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**257.187**	

Biểu số 04: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSĐP	**24.258.948**	**32.624.798**	**8.365.850**	**134%**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**	**11.213.650**	**14.333.804**	**3.120.154**	**128%**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC**	**13.045.298**	**12.930.240**	**-115.058**	**99%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**4.783.339**	**6.647.624**		
1	Chi đầu tư cho các dự án		6.514.833		
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		153.609		
-	Chi khoa học và công nghệ		19.176		
-	Chi quốc phòng		23.494		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		6.500		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		311.136		
-	Chi văn hóa thông tin		39.671		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		20.007		
-	Chi thể dục thể thao		3.370		
-	Chi bảo vệ môi trường		92.970		
-	Chi các hoạt động kinh tế		4.195.387		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		257.311		
-	Chi bảo đảm xã hội		33.372		
-	Chi đầu tư khác		1.358.830		
2	Chi đầu tư phát triển khác		132.791		
II	**Chi thường xuyên**	**7.961.300**	**6.278.921**	**-1.682.379**	**79%**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.304.670	1.862.606	-442.064	81%
-	Chi khoa học và công nghệ	117.397	121.958	4.561	104%
-	Chi quốc phòng	156.824	150.676	-6.148	96%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	101.923	155.092	53.169	152%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.231.140	1.251.541	20.401	102%
-	Chi văn hóa thông tin	498.836	230.224	-223.705	55%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		43.280		
-	Chi thể dục thể thao		1.627		
-	Chi bảo vệ môi trường	128.263	135.780	7.517	106%
-	Chi các hoạt động kinh tế	2.093.949	1.192.814	-901.135	57%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	847.868	808.218	-39.650	95%
-	Chi bảo đảm xã hội	419.040	207.844	-211.196	50%
-	Chi khác	61.390	117.261	55.871	191%
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.610**	**465**	**-3.145**	**13%**
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**3.230**	**3.230**		**100%**
V	**Dự phòng ngân sách**	**293.819**			
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**5.276.135**	**5.276.135**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**84.619**	**84.619**	

Biểu số 5: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2019	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSĐP	**30.277.901**	**13.045.298**	**17.232.603**	**43.467.899**	**18.290.994**	**25.176.905**	**144%**	**140%**	**146%**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**28.681.760**	**11.449.157**	**17.232.603**	**34.421.684**	**12.466.529**	**21.955.155**	**120%**	**109%**	**127%**
I	**Chi đầu tư phát triển**	**6.794.394**	**3.580.394**	**3.214.000**	**13.114.760**	**6.288.998**	**6.825.762**	**193%**	**176%**	**212%**
1	Chi đầu tư cho các dự án				12.980.663	6.156.207	6.824.456			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật				700		700			
3	Chi đầu tư phát triển khác				133.397	132.791	606			
II	**Chi thường xuyên**	**21.377.939**	**7.568.104**	**13.809.835**	**21.303.229**	**6.173.836**	**15.129.393**	**100%**	**82%**	**110%**
	Trong đó:									
1	*Chi giáo dục - đào tạo, dạy nghề*	*9.236.293*	*2.304.670*	*6.931.623*	*8.766.791*	*1.862.606*	*6.904.185*	*95%*	*81%*	*100%*
2	*Chi khoa học và công nghệ*	*117.397*	*117.397*		*122.169*	*121.958*	*211*	*104%*	*104%*	
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**	**3.610**	**3.610**		**465**	**465**		**13%**	**13%**	
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**	**3.230**	**3.230**		**3.230**	**3.230**		**100%**	**100%**	
V	**Dự phòng ngân sách**	**502.587**	**293.819**	**208.768**						
B	**CHI CTMTQG**	**1.596.141**	**1.596.141**		**1.330.535**	**463.711**	**866.824**	**83%**	**29%**	
I	**CTMTQG NTM**	**876.600**	**876.600**		**746.316**	**152.518**	**593.798**	**85%**	**17%**	
II	**CTMTQG GNBV**	**719.541**	**719.541**		**584.219**	**311.193**	**273.026**	**81%**	**43%**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**				**7.458.493**	**5.276.135**	**2.182.358**			
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**				**257.187**	**84.619**	**172.568**			

Biểu số 06: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
	TỔNG SỐ	**10.509.452**	**4.181.111**	**5.315.318**	**712.364**	**32.624.798**	**6.288.998**	**6.173.836**	**465**	**3.230**	**463.711**	**358.626**	**105.085**	**5.276.135**	**310%**	**139%**	**116%**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**10.208.793**	**4.181.111**	**5.315.318**	**712.364**	**12.926.545**	**6.288.998**	**6.173.836**			**463.711**	**358.626**	**105.085**		**127%**	**139%**	**116%**
I	**Khối QLHC**	**1.165.017**		**1.105.999**	**59.018**	**1.778.314**		**1.721.137**			**57.177**		**57.177**				**153%**
1	Văn phòng Tỉnh ủy	207.826		207.066	760	247.238		246.478			760		760				119%
2	Văn phòng UBND tỉnh	38.969		38.869	100	55.766		55.666			100		100				143%
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	20.452		20.402	50	21.014		20.964			50		50				103%
4	Đoàn ĐBQH	2.000		2.000		2.000		2.000									100%
5	Sở Nội vụ	12.963		12.873	90	19.256		19.166			90		90				149%
6	Ban tôn giao	5.344		5.344		5.514		5.514									103%
7	Ban Thi đua khen thưởng	37.122		37.122		37.654		37.654									101%
8	Chi cục Văn thư lưu trữ	4.620		4.620		4.833		4.833									105%
9	Trung tâm hành chính công	4.217		4.217		4.024		4.024									95%
10	Ban QL KKT Nghi Sơn	55.049		55.049		89.663		89.663									163%
11	Nhà khách 25B	1.590		1.590		886		886									56%
12	Sở Giáo dục và Đào tạo	105.595		94.575	11.020	136.620		125.753			10.867		10.867				129%
13	Thanh tra tỉnh	12.529		12.529		13.899		13.899									111%
14	Sở Tư pháp	13.640		13.550	90	17.850		17.760			90		90				131%
15	Sở Ngoại vụ	24.433		24.433		27.558		27.558									113%
16	Sở Kế hoạch và đầu tư	31.078		30.978	100	32.752		32.652			100		100				105%
17	Sở Tài chính	21.912		21.812	100	23.368		23.268			100		100				107%
18	Ban dân tộc	18.219		12.836	5.383	21.332		16.057			5.275		5.275				117%
19	Sở Xây dựng	52.558		52.448	110	57.203		57.158			45		45				109%
20	Sở Thông tin và truyền thông	37.325		16.447	20.878	57.624		37.457			20.167		20.167				154%
21	Sở Giao thông vận tải	22.192		22.102	90	124.919		124.829			90		90				563%
22	Thanh tra giao thông	9.419		9.419		9.794		9.794									104%
23	Sở Tài nguyên và môi trường	19.969		19.879	90	24.688		24.598			90		90				124%
24	Chi cục biển và hải đảo	2.841		2.841		3.189		3.189									112%
25	Chi cục bảo vệ môi trường	4.297		2.467	1.830	4.936		3.106			1.830		1.830				115%
26	Sở Công thương	13.435		13.345	90	16.041		15.951			90		90				119%
27	Ban chỉ đạo PC buôn lậu và gian lận thư	985		985		985		985									100%
28	Sở Nông nghiệp và PTNT	23.306		23.246	60	48.689		48.629			60		60				209%
29	Chi cục kiểm lâm	71.074		70.320	754	81.541		81.011			531		531				115%
30	Chi cục thú y	32.376		25.276	7.100	71.985		64.885			7.100		7.100				222%
31	Chi cục Phát triển nông thôn	10.398		6.456	3.942	13.458		9.557			3.901		3.901				129%
32	Chi cục bảo vệ Thực vật	22.615		22.615		22.494		22.494									99%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
33	Chi cục Lâm nghiệp	7.874		7.874		5.696		5.696									72%
34	Chi cục Thủy Lợi	2.056		2.056		2.344		2.344									114%
35	Chi cục quản lý CL NLS và TS	6.350		6.350		8.221		8.221									129%
36	Chi cục đê điều và PCLB	19.334		19.334		19.576		19.576									101%
37	Văn phòng điều phối CT xây dựng NTM	2.211		2.211		2.326		2.326									105%
38	Chi cục KT & BV NL Tsản	7.702		7.702		8.332		8.332									108%
39	Sở Y tế	19.015		18.905	110	246.131		246.021			110		110				1294%
40	VP điều phối về VSATTP	14.740		14.740		18.833		18.833									128%
41	Chi cục Vệ sinh ATTP	10.767		10.767		18.484		18.484									172%
42	Chi cục Dân số - KHHGĐ	34.655		34.655		17.568		17.568									51%
43	Sở Khoa học và Công nghệ	15.704		15.644	60	16.784		16.724			60		60				107%
44	Chi cục tiêu chuẩn đo lường chất lượng	4.988		4.988		5.784		5.784									116%
45	Văn phòng Sở VHTTDL	57.599		57.509	90	83.709		83.619			90		90				145%
46	VP Sở LĐTB&XH	51.385		45.264	6.121	46.340		40.758			5.582		5.582				90%
II	**Khối đào tạo và nghề**	**331.563**		**330.563**	**1.000**	**488.858**		**487.858**			**1.000**		**1.000**				**147%**
1	Trường TCN Miền núi	13.573		13.573		16.555		16.555									122%
2	TT dạy nghề phụ nữ tỉnh	1.800		1.800		1.800		1.800									100%
3	Trường TCN Kỹ nghệ	3.140		3.140		3.169		3.169									101%
4	Trường CĐN NN&PTNT	6.720		6.720		7.750		7.750									115%
5	Trường TCN thanh thiếu niên khuyết tậ	8.829		8.829		9.122		9.122									103%
6	Trường TCN Phát thanh truyền hình	4.765		4.765		4.860		4.860									102%
7	Trường CĐN Nghi Sơn	14.755		14.755		14.842		14.842									101%
8	Trung tâm Giáo dục, dạy nghề cho ngư	2.747		2.747		2.759		2.759									100%
9	Trung tâm Hướng nghiệp, dạy nghề và	786		786		786		786									100%
10	Trường CĐN Công nghiệp	46.816		46.816		55.456		55.456									118%
11	Trường TCN Xây dựng	6.774		6.774		6.868		6.868									101%
12	Trường TCN thương mại du lịch	6.645		6.645		6.390		6.390									96%
13	Trường ĐH Văn hóa TTDL	34.045		34.045		35.972		35.972									106%
14	Phân viện ĐH Y Hà Nội	6.980		6.980		12.460		12.460									179%
15	Trường Đại học Hồng Đức	103.766		102.766	1.000	230.517		229.517			1.000		1.000				222%
16	Trường Cao đẳng nông lâm	9.082		9.082		13.435		13.435									148%
17	Trường Cao đẳng y tế	34.435		34.435		34.435		34.435									100%
18	TT giáo dục quốc tế	705		705		722		722									102%
19	Trường chính trị tỉnh	21.645		21.645		26.254		26.254									121%
20	Trung tâm bồi dưỡng cán bộ Thanh Th	4.555		4.555		4.929		4.929									108%
21	Trường TCN Giao thông vận tải					776		776									
III	**Khối y tế**	**1.000.152**		**1.000.152**		**975.741**		**975.741**									**98%**
1	Bệnh viện Đa khoa tỉnh	63.175		63.175		47.362		47.362									75%
2	Bệnh viện Phụ Sản	23.942		23.942		19.235		19.235									80%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
3	Bệnh viện Y dược Cổ truyền	15.488		15.488		13.788		13.788									89%
4	Bệnh viện Mắt	5.860		5.860		4.660		4.660									80%
5	Bệnh viện Da Liễu	6.855		6.855		6.555		6.555									96%
6	Bệnh viện Nội Tiết	7.270		7.270		6.455		6.455									89%
7	Bệnh viện Phổi	18.043		18.043		15.843		15.843									88%
8	Bệnh viện Tâm Thần	19.578		19.578		17.378		17.378									89%
9	Bệnh viện điều dưỡng PHCN	5.860		5.860		5.140		5.140									88%
10	Bệnh viện Nhi	21.360		21.360		16.509		16.509									77%
11	BVĐK Ngọc Lặc	21.470		21.470		17.097		17.097									80%
12	BVĐK Tĩnh Gia	15.940		15.940		13.940		13.940									87%
13	Bệnh viện Ung Bướu	18.600		18.600		15.686		15.686									84%
14	TT Kiểm soát bệnh tật					23.198		23.198									#DIV/0!
15	TT Y tế Dự phòng	8.311		8.311		6.360		6.360									77%
16	TT Phòng chống HIV/AIDS	9.885		9.885		2.844		2.844									29%
17	TT CHăm sóc Sức khỏe SS	6.369		6.369		3.517		3.517									55%
18	TT Phòng chống Sốt rét-KST-CT	8.549		8.549		3.648		3.648									43%
19	TT Truyền thông Giáo dục SK	4.182		4.182		1.908		1.908									46%
20	TT Kiểm nghiệm	5.820		5.820		5.945		5.945									102%
21	TT Giám định Y khoa	1.502		1.502		1.524		1.524									101%
22	TT Pháp Y	785		785		1.011		1.011									129%
23	BVĐK TP Thanh Hoá	8.880		8.880		7.980		7.980									90%
24	BVĐK TP Sầm Sơn	4.820		4.820		4.340		4.340									90%
25	BVĐK Thị xã Bỉm Sơn	5.400		5.400		4.860		4.860									90%
26	BVĐK huyện Nga Sơn	8.880		8.880		7.980		7.980									90%
27	BVĐK huyện Hà Trung	8.880		8.880		7.980		7.980									90%
28	BVĐK huyện Hậu Lộc	8.300		8.300		7.460		7.460									90%
29	BVĐK huyện Hoằng Hoá	10.620		10.620		9.540		9.540									90%
30	BVĐK huyện Quảng Xương	11.460		11.460		10.380		10.380									91%
31	BVĐK huyện Nông Cống	8.300		8.300		7.460		7.460									90%
32	BVĐK huyện Đông Sơn	5.980		5.980		5.380		5.380									90%
33	BVĐK huyện Triệu Sơn	9.460		9.460		8.500		8.500									90%
34	BVĐK huyện Thọ Xuân	10.620		10.620		9.540		9.540									90%
35	BVĐK huyện Thiệu Hoá	7.140		7.140		6.420		6.420									90%
36	BVĐK huyện Yên Định	8.300		8.300		7.460		7.460									90%
37	BVĐK huyện Vĩnh Lộc	5.980		5.980		5.380		5.380									90%
38	BVĐK huyện Thạch thành	9.180		9.180		8.430		8.430									92%
39	BVĐK huyện Cẩm thuỷ	7.980		7.980		7.330		7.330									92%
40	BVĐK huyện Như thanh	5.580		5.580		5.130		5.130									92%
41	BVĐK huyện Như xuân	7.580		7.580		7.180		7.180									95%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
42	BVĐK huyện Thường xuân	9.725		9.725		9.155		9.155									94%
43	BVĐK huyện Lang chánh	6.485		6.485		6.165		6.165									95%
44	BVĐK huyện Bá thước	9.800		9.800		9.280		9.280									95%
45	BVĐK huyện Quan hoá	6.300		6.300		5.980		5.980									95%
46	BVĐK huyện Quan sơn	6.600		6.600		6.080		6.080									92%
47	BVĐK huyện Mường lát	6.360		6.360		6.080		6.080									96%
48	TTYT Thành phố Thanh hoá	27.156		27.156		28.581		28.581									105%
49	TTYT Thành phố Sầm sơn	9.836		9.836		10.572		10.572									107%
50	TTYT Thị xã Bỉm sơn	6.946		6.946		7.634		7.634									110%
51	TTYT Huyện Nga sơn	15.746		15.746		16.747		16.747									106%
52	TTYT Huyện Hà trung	16.535		16.535		17.636		17.636									107%
53	TTYT Huyện Hậu lộc	19.400		19.400		20.495		20.495									106%
54	TTYT Huyện Hoằng hoá	27.928		27.928		29.417		29.417									105%
55	TTYT Huyện Quảng xương	20.036		20.036		21.235		21.235									106%
56	TTYT Huyện Tĩnh gia	26.526		26.526		28.151		28.151									106%
57	TTYT Huyện Nông cống	20.481		20.481		21.776		21.776									106%
58	TTYT Huyện Đông sơn	10.848		10.848		11.745		11.745									108%
59	TTYT Huyện Triệu sơn	22.336		22.336		23.598		23.598									106%
60	TTYT Huyện Thọ xuân	24.795		24.795		26.254		26.254									106%
61	TTYT Huyện Thiệu hoá	16.238		16.238		17.257		17.257									106%
62	TTYT Huyện Yên định	18.216		18.216		19.504		19.504									107%
63	TTYT Huyện Vĩnh lộc	11.872		11.872		12.616		12.616									106%
64	TTYT Huyện Thạch thành	26.292		26.292		27.930		27.930									106%
65	TTYT Huyện Cẩm thuỷ	17.444		17.444		18.589		18.589									107%
66	TTYT Huyện Ngọc lặc	20.233		20.233		21.365		21.365									106%
67	TTYT Huyện Như thanh	15.719		15.719		16.812		16.812									107%
68	TTYT Huyện Như xuân	14.487		14.487		15.655		15.655									108%
69	TTYT Huyện Thường xuân	18.269		18.269		19.546		19.546									107%
70	TTYT Huyện Lang chánh	15.879		15.879		17.231		17.231									109%
71	TTYT Huyện Bá thước	24.348		24.348		26.035		26.035									107%
72	TTYT Huyện Quan hoá	15.713		15.713		16.878		16.878									107%
73	TTYT Huyện Quan sơn	12.675		12.675		13.526		13.526									107%
74	TTYT Huyện Mường lát	11.744		11.744		12.883		12.883									110%
75	Quỹ khám chữa bệnh cho người nghèo	25.000		25.000		25.000		25.000									100%
IV	**Khối hội, đoàn thể**	**98.695**		**84.512**	**14.183**	**106.664**		**92.481**			**14.183**		**14.183**				**108%**
1	Mặt trận tổ quốc tỉnh	14.331		13.801	530	16.641		16.111			530		530				116%
2	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	23.329		15.095	8.234	25.656		17.422			8.234		8.234				110%
3	Tỉnh đoàn TNCS HCM	18.540		17.703	837	18.426		17.589			837		837				99%
4	VP Đoàn khối các cơ quan tỉnh TH	1.988		1.988		2.005		2.005									101%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
5	Hội nông dân	11.977		10.187	1.790	13.069		11.279			1.790		1.790				109%
6	Hội Cựu chiến binh	6.316		5.976	340	6.633		6.293			340		340				105%
7	Hội chữ thập đỏ thanh hóa	3.620		3.620		3.651		3.651									101%
8	Hội người mù	3.365		3.243	122	3.535		3.413			122		122				105%
9	Hội nhà báo Thanh hóa	1.883		1.883		1.904		1.904									101%
10	Hội văn học nghệ thuật Thanh hóa	2.725		2.725		2.991		2.991									110%
11	Hội Đông y	1.211		1.211		1.235		1.235									102%
12	Hội Làm vườn và trang trại	1.026		776	250	1.044		794			250		250				102%
13	Hội Luật gia Thanh hóa	1.001		1.001		1.010		1.010									101%
14	Tỉnh Hội Khuyến học Thanh hóa	1.133		1.103	30	1.360		1.330			30		30				120%
15	Hội bảo trợ người tàn tật và trẻ em mồ	808		808		1.039		1.039									129%
16	Hội cựu thanh niên xung phong	1.663		1.663		1.676		1.676									101%
17	Hội nạn nhân chất độc da cam	591		591		599		599									101%
18	Hội người cao tuổi	1.806		1.776	30	1.946		1.916			30		30				108%
19	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật TH	2.200		2.200		2.525		2.525									115%
20	Liên minh các hợp tác xã	4.943		2.923	2.020	5.073		3.053			2.020		2.020				103%
21	Liên đoàn bóng đá	315		315		317		317									101%
22	Tạp chí Xứ Thanh	1.412		1.412		1.427		1.427									101%
23	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh tha	756		756		760		760									101%
24	Đoàn luật sư	200		200		200		200									100%
25	CLB Hàm Rồng	830		830		830		830									100%
26	Chi hội văn nghệ dân gian VN					50		50									#DIV/0!
27	Chi hội nhà văn VN					45		45									#DIV/0!
28	Hội truyền thống trường sơn đường H					140		140									#DIV/0!
29	Báo dân tộc và Phát triển					50		50									#DIV/0!
30	CLB Thơ VN					100		100									#DIV/0!
V	**Khối khoa học**	**2.738**		**2.738**		**3.954**		**3.954**									**144%**
1	Trung tâm thông tin ứng dụng chuyển	1.836		1.836		3.036		3.036									165%
2	Trung tâm dịch vụ kỹ thuật tiêu chuẩn	902		902		917		917									102%
VI	**Ngành VHTTDL**	**175.402**		**175.372**	**30**	**192.924**		**192.894**			**30**		**30**				**110%**
1	Nhà hát Ca Múa Kịch Lam Sơn	10.533		10.533		10.754		10.754									102%
2	Báo Văn hóa và Đời sống	3.944		3.914	30	4.015		3.985			30		30				102%
3	Trung tâm Bảo tồn di sản văn hóa	4.330		4.330		4.095		4.095									95%
4	Bảo tàng tỉnh	7.950		7.950		8.001		8.001									101%
5	Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử	2.325		2.325		2.340		2.340									101%
6	Trung tâm Bảo tồn di sản Thành Nhà H	5.905		5.905		3.748		3.748									63%
7	Trung tâm Văn hóa tỉnh	5.980		5.980		6.250		6.250									105%
8	Ban quản lý DTLS Lam Kinh	10.391		10.391		10.705		10.705									103%
9	Nhà hát Nghệ thuật truyền thống	13.721		13.721		14.735		14.735									107%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán										So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
10	Trung tâm PHP & chiếu bóng	5.221		5.221		5.305		5.305										102%
11	Trung tâm Huấn luyện và thi đấu TDTT	99.177		99.177		116.987		116.987										118%
12	Thư viện tỉnh	5.725		5.725		5.789		5.789										101%
13	Hiệp hội du lịch Thanh Hóa	200		200		200		200										100%
VII	**Ngành PTTH**	**36.508**		**36.478**	**30**	**43.795**		**43.765**			**30**		**30**					**120%**
1	Đài PT&TH tỉnh	34.073		34.043	30	37.244		37.214			30		30					109%
2	TT Triển lãm - HC- QC	2.435		2.435		6.551		6.551										269%
VIII	**Ngành LDTBXH**	**94.800**		**94.800**		**100.361**		**100.361**										**106%**
1	TT điều dưỡng người có công	13.141		13.141		13.920		13.920										106%
2	TT Bảo trợ XH số 2	9.337		9.337		9.796		9.796										105%
3	TT chăm sóc sức khỏe người có công	4.168		4.168		4.532		4.532										109%
4	TT DV việc làm	1.839		1.839		2.190		2.190										119%
5	TT Bảo trợ XH	27.436		27.436		27.888		27.888										102%
6	Cơ sở cai nghiện ma túy số I	19.585		19.585		21.864		21.864										112%
7	TTCC dịch vụ công tác XH	6.087		6.087		6.655		6.655										109%
8	Cơ sở cai nghiện ma túy số II	5.691		5.691		6.801		6.801										120%
9	Trung tâm chăm sóc, phục hồi chức nă	6.445		6.445		5.742		5.742										89%
10	Làng trẻ SOS	1.071		1.071		973		973										91%
IX	**Khối giáo dục**	**975.516**		**975.516**		**1.030.514**		**1.030.514**										**106%**
	Các trường khối huyện	872.853		872.853		924.072		924.072										106%
1	Trường THPT Hàm rồng	13.519		13.519		14.510		14.510										107%
2	Trường THPT Đào Duy Từ	13.695		13.695		14.469		14.469										106%
3	Trường THPT Nguyễn Trãi	8.985		8.985		9.450		9.450										105%
4	Trường THPT Tô Hiến Thành	7.162		7.162		7.786		7.786										109%
5	Trường THPT Chu Văn An	11.110		11.110		12.498		12.498										112%
6	Trường THPT Sầm sơn	8.894		8.894		9.577		9.577										108%
7	Trường THPT Nguyễn Thị Lợi	7.244		7.244		7.843		7.843										108%
8	Trường THPT Bỉm sơn	7.565		7.565		8.065		8.065										107%
9	Trường THPT Lê Hồng Phong	6.500		6.500		7.219		7.219										111%
10	Trường THPT Hà trung	10.647		10.647		12.606		12.606										118%
11	Trường THPT Hoằng Lệ Kha	9.330		9.330		10.641		10.641										114%
12	Trường THPT Nguyễn Hoàng	6.614		6.614		4.668		4.668										71%
13	Trường THPT Ba đình	11.421		11.421		12.871		12.871										113%
14	Trường THPT Mai Anh Tuấn	8.982		8.982		10.438		10.438										116%
15	Trường THPT Trần Phú	7.568		7.568		4.897		4.897										65%
16	Trường THPT Nga Sơn	7.231		7.231		8.447		8.447										117%
17	Trường THPT Hậu Lộc 1	11.554		11.554		12.289		12.289										106%
18	Trường THPT Hậu Lộc 2	10.452		10.452		11.219		11.219										107%
19	Trường THPT Hậu Lộc 3	7.808		7.808		8.036		8.036										103%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
20	Trường THPT Hậu Lộc 4	15.746		15.746		16.649		16.649									106%
21	Trường THPT Lương đắc Bằng	10.742		10.742		12.331		12.331									115%
22	Trường THPT Hoằng Hoá 2	8.941		8.941		10.635		10.635									119%
23	Trường THPT Hoằng Hoá 3	10.525		10.525		11.080		11.080									105%
24	Trường THPT Hoằng Hoá 4	11.055		11.055		11.891		11.891									108%
25	Trường THPT Lưu Đình Chất	4.787		4.787		3.525		3.525									74%
26	Trường THPT Lê Viết Tạo	5.575		5.575		4.128		4.128									74%
27	Trường THPT Quảng Xương 1	12.121		12.121		13.209		13.209									109%
28	Trường THPT Quảng Xương 2	9.194		9.194		10.133		10.133									110%
29	Trường THPT Quảng Xương 4	9.039		9.039		10.345		10.345									114%
30	Trường THPT Đặng Thai Mai	8.485		8.485		9.536		9.536									112%
31	Trường THPT N.Xuân Nguyên	6.862		6.862		4.918		4.918									72%
32	Trường THPT Tĩnh Gia 1	12.541		12.541		13.595		13.595									108%
33	Trường THPT Tĩnh Gia 2	10.139		10.139		10.968		10.968									108%
34	Trường THPT Tĩnh Gia 3	15.810		15.810		17.004		17.004									108%
35	Trường THPT Tĩnh gia 4	11.246		11.246		11.803		11.803									105%
36	Trường THCS&THPT Nghi Sơn	12.017		12.017		12.587		12.587									105%
37	Trường THPT Nông Cống 1	8.144		8.144		9.841		9.841									121%
38	Trường THPT Nông Cống 2	7.805		7.805		8.416		8.416									108%
39	Trường THPT Nông Cống 3	6.977		6.977		7.762		7.762									111%
40	Trường THPT Nông Cống 4	7.047		7.047		7.606		7.606									108%
41	Trường THPT Triệu thị Trinh	5.971		5.971		4.321		4.321									72%
42	Trường THPT Đông Sơn 1	10.677		10.677		11.320		11.320									106%
43	Trường THPT Đông Sơn 2	6.385		6.385		7.205		7.205									113%
44	Trường THCS&THPT Nguyễn Mộng Tuâ	9.371		9.371		9.647		9.647									103%
45	Trường THPT Triệu Sơn 1	10.619		10.619		11.512		11.512									108%
46	Trường THPT Triệu Sơn 2	7.900		7.900		8.440		8.440									107%
47	Trường THPT Triệu Sơn 3	7.673		7.673		8.119		8.119									106%
48	Trường THPT Triệu Sơn 4	7.717		7.717		8.174		8.174									106%
49	Trường THPT Triệu Sơn 5	7.717		7.717		7.810		7.810									101%
50	Trường THPT Lê lợi	12.344		12.344		13.646		13.646									111%
51	Trường THPT Lê hoàn	10.953		10.953		11.783		11.783									108%
52	Trường THPT Lam kinh	8.926		8.926		8.933		8.933									100%
53	Trường THPT Thọ Xuân 4	6.105		6.105		6.277		6.277									103%
54	Trường THPT Thọ xuân 5	7.514		7.514		7.849		7.849									104%
55	Trường THPT Thiệu hoá	10.127		10.127		11.682		11.682									115%
56	Trường THPT Lê Văn Hưu	9.344		9.344		10.891		10.891									117%
57	Trường THPT Nguyễn Quán Nho	7.120		7.120		7.508		7.508									105%
58	Trường THPT Dương Đình Nghệ	7.568		7.568		5.604		5.604									74%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
59	Trường THPT Yên Định 1	10.808		10.808		13.038		13.038									121%
60	Trường THPT Yên Định 2	9.154		9.154		10.034		10.034									110%
61	Trường THPT Yên Định 3	6.479		6.479		7.123		7.123									110%
62	Trường THCS&THPT Thống Nhất	6.772		6.772		6.981		6.981									103%
63	Trường THPT Trần Ân Chiêm	6.451		6.451		4.489		4.489									70%
64	Trường THPT Tống Duy Tân	7.301		7.301		7.693		7.693									105%
65	Trường THPT Vĩnh lộc	12.702		12.702		13.544		13.544									107%
71	Trường THPT Thạch thành I	9.945		9.945		10.590		10.590									106%
72	Trường THPT Thạch thành II	7.116		7.116		7.542		7.542									106%
73	Trường THPT Cẩm thuỷ I	11.941		11.941		12.788		12.788									107%
74	Trường THPT Cẩm thuỷ II	6.550		6.550		6.863		6.863									105%
75	Trường THPT Ngọc lặc	12.454		12.454		13.553		13.553									109%
76	Trường THPT Lê lai	11.545		11.545		12.431		12.431									108%
77	Trường THPT Như thanh	9.589		9.589		10.612		10.612									111%
78	Trường THPT Thạch thành III	10.663		10.663		11.071		11.071									104%
79	Trường THPT Thạch thành 4	7.191		7.191		7.376		7.376									103%
80	Trường THPT Cẩm thuỷ III	6.763		6.763		7.222		7.222									107%
81	Trường THPT Lang chánh	14.433		14.433		15.221		15.221									105%
82	Trường THPT Bá thước	9.609		9.609		10.387		10.387									108%
83	Trường THCS&THPT Bá thước	9.018		9.018		10.144		10.144									112%
84	Trường THPT Hà Văn Mao	12.356		12.356		12.957		12.957									105%
85	Trường PTTH Bắc Sơn	6.292		6.292		6.749		6.749									107%
86	Trường THPT Quan hoá	9.297		9.297		9.668		9.668									104%
87	Trường THCS và THPT Quan hoá	10.098		10.098		10.421		10.421									103%
88	Trường THPT Quan sơn	9.900		9.900		10.413		10.413									105%
89	Trường THPT Quan sơn II	9.218		9.218		10.296		10.296									112%
90	Trường THPT Mường lát	9.589		9.589		9.991		9.991									104%
91	Trường THPT Cầm Bá Thước	10.711		10.711		11.311		11.311									106%
92	Trường THPTThường xuân II	13.877		13.877		14.426		14.426									104%
93	Trường THPTThường xuân III	12.635		12.635		13.205		13.205									105%
94	Trường THPT Như Thanh 2	10.186		10.186		10.677		10.677									105%
95	Trường THCS và THPT Như thanh	10.917		10.917		11.294		11.294									103%
96	Trường THPT Như xuân 2	5.308		5.308		5.530		5.530									104%
97	Trường THPT Như xuân	7.628		7.628		8.205		8.205									108%
98	Trường THCS và THPT Như Xuân	13.247		13.247		14.012		14.012									106%
	Các trường cấp tỉnh	102.663		102.663		106.442		106.442									104%
1	THPT Chuyên Lam Sơn	46.879		46.879		47.705		47.705									102%
2	Trường THPT Dân tộc nội trú	27.103		27.103		28.721		28.721									106%
3	TT giáo dục kỹ thuật tổng hợp	4.617		4.617		4.750		4.750									103%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
4	TT giáo dục thường xuyên	7.490		7.490		7.686		7.686									103%
5	THPT Nội trú Ngọc Lặc	16.574		16.574		17.580		17.580									106%
X	**Các đơn vị sự nghiệp kinh tế**	**221.083**		**200.545**	**20.538**	**207.708**		**188.497**			**19.212**		**19.212**				**94%**
1	Văn phòng đăng ký QSDĐ	1.697		1.697		1.180		1.180									70%
2	Văn phòng đăng ký đất đai					591		591									#DIV/0!
3	Trung tâm công nghệ thông tin -Sở TNI	1.814		1.814		1.836		1.836									101%
4	Trung tâm công nghệ thông tin và truy	3.285		3.285		3.313		3.313									101%
5	Trung tâm quan trắc và BVMT	5.104		5.104		4.658		4.658									91%
6	Phòng công chứng số 1	665		665		665		665									100%
7	Phòng công chứng NN số 3	660		660		660		660									100%
8	Trung tâm trợ giúp pháp lý	7.683		7.683		7.280		7.280									95%
9	Trung tâm bán đấu giá tài sản	579		579		579		579									100%
10	Phòng công chứng NN số 2	432		432		432		432									100%
11	Đoàn mỏ địa chất	2.258		2.258		2.310		2.310									102%
12	Hiệp hội doanh nhân nữ	688		688		688		688									100%
13	BQL Khu BTTN Xuân liên					254		254									
14	Ban quản lý khu bảo tồn thiên nhiên Pi					226		226									
15	Trung tâm Khuyến nông Thanh Hóa					669		669									
16	Trung tâm Nghiên cứu sinh học					1.381		1.381									
17	Vườn quốc gia bến en					545		545									
1	Ban quản lý RPH Thanh Kỳ	2.976		2.976		2.516		2.516									85%
2	Ban quản lý RPH Sông Đằn	2.881		2.355	526	2.884		2.358			526		526				100%
3	Ban quản lý RPH Sim	2.925		2.925		2.916		2.916									100%
4	Ban quản lý RPH Sông Chàng	4.348		3.712	636	3.863		3.712			151		151				89%
5	Ban quản lý RPH Thạch Thành	2.469		2.252	217	2.469		2.252			217		217				100%
6	Ban quản lý RPH đầu nguồn Sông Chu	3.162		2.765	397	3.092		2.760			332		332				98%
7	Ban quản lý RPH Như Xuân	2.721		2.721		2.721		2.721									100%
8	Ban quản lý RPH Mường Lát	3.647		3.431	216	3.588		3.421			166		166				98%
9	Ban quản lý RPH Tĩnh Gia	3.980		3.980		3.780		3.780									95%
10	Ban quản lý RPH Na Mèo	3.848		2.879	969	3.848		2.879			969		969				100%
11	Ban quản lý RPH Lang Chánh	5.100		4.489	611	4.876		4.489			386		386				96%
12	Ban quản lý RPH Sông Lò	4.280		3.398	882	4.200		3.403			797		797				98%
13	BQL Khu bảo tồn TN Pù Hu	15.400		10.797	4.603	15.501		10.898			4.603		4.603				101%
14	BQL Khu bảo tồn TN Pù Luông	12.553		9.653	2.900	12.295		9.553			2.742		2.742				98%
15	BQL Khu bảo tồn TN Xuân Liên	20.232		17.365	2.867	19.808		16.964			2.844		2.844				98%
16	Vườn Quốc gia Bến En	14.726		13.542	1.184	14.675		13.491			1.184		1.184				100%
17	TT kiểm nghiệm chất lượng nông lâm s	2.850		2.850		2.850		2.850									100%
18	Ban quản lý cảng cá Lạch Hới	1.154		1.154		1.154		1.154									100%
19	Ban quản lý cảng cá Lạch Bạng	1.198		1.198		1.198		1.198									100%

STT	Tên đơn vị	Dự toán				Quyết toán									So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi chương trình MTQG	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể CT MTQG)	Chi thường xuyên (không kể CT MTQG)	Chi trả nợ lãi vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
											Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
20	Ban quản lý cảng cá Hòa Lộc	1.111		1.111		1.111		1.111									100%
21	TT khuyến nông	15.553		14.503	1.050	15.502		14.454			1.048		1.048				100%
22	Đoàn quy hoạch và thiết kế thủy lợi	365		365		365		365									100%
23	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	29.828		28.778	1.050	17.482		16.528			954		954				59%
24	TT khuyến công và tiết kiệm năng lượn	19.268		19.268		19.248		19.248									100%
25	TT xúc tiến đầu tư thương mại và du lị	6.256		6.256		6.213		6.213									99%
26	Đoàn đo đạc bản đồ và quy hoạch	177		177		177		177									100%
27	Viện Quy hoạch kiến trúc	7.063		7.063		6.113		6.113									87%
28	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa	143		113	30	143		113			30		30				100%
29	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	3.203		802	2.400	3.064		802			2.262		2.262				96%
30	Trung tâm phát triển quỹ đất	2.800		2.800		2.788		2.788									100%
XI	**Các quỹ ngoài ngân sách**	**248.992**		**248.992**		**248.992**		**248.992**									**100%**
1	Quỹ bảo trì đường bộ	240.992		240.992		240.992		240.992									100%
2	Quỹ hỗ trợ hội nông dân	3.000		3.000		3.000		3.000									100%
3	Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã	5.000		5.000		5.000		5.000									100%
XII	**Các dự án đầu tư và các nội dung khác**	**5.858.326**	**4.181.111**	**1.059.651**	**617.564**	**7.748.718**	**6.288.998**	**1.087.642**			**372.078**	**358.626**	**13.452**				**132%**
B	**CHI TRẢ NỢ LÃI VAY**	**3.610**				**465**			**465**								
C	**CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH**	**3.230**				**3.230**				**3.230**							
D	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**293.819**															
E	**CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI**					**14.333.804**											
G	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU**					**5.276.135**								**5.276.135**			
H	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**					**84.619**											

Biểu số 07: QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ, THÀNH PHỐ NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán														So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
						Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
							Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15= 4/1	16= 5/2	17
	TỔNG SỐ	**16.844.314**	**3.500.000**	**13.344.314**	**25.004.339**	**6.825.763**	**1.216.298**	**15.409.032**	**15.129.393**	**6.904.201**	**211**	**866.824**	**587.185**	**279.639**	**2.182.359**	**148%**	**212%**	**115%**
1	TP.Thanh Hóa	2.019.672	1.065.500	954.172	2.295.913	**873.445**	125.179	1.065.186	**1.062.334**	412.178	111	**8.715**	5.864	2.852	351.418	114%	82%	111%
2	TP. Sầm Sơn	496.928	152.000	344.928	733.019	**237.164**	44.825	389.461	**388.211**	161.485		**7.863**	6.613	1.250	99.781	148%	156%	113%
3	TX, Bỉm Sơn	225.820	22.500	203.320	360.194	**124.192**	16.456	221.686	**221.160**	82.886		**3.326**	2.800	526	11.516	160%	552%	109%
4	H. Hà Trung	487.167	100.000	387.167	777.204	**196.018**	24.259	448.797	**443.560**	193.355		**13.334**	8.098	5.237	124.291	160%	196%	115%
5	H. Nga Sơn	722.258	220.000	502.258	1.024.103	**357.176**	65.463	546.870	**530.262**	251.875		**42.073**	25.465	16.608	94.592	142%	162%	106%
6	H. Hậu Lộc	782.429	230.000	552.429	1.147.769	**361.412**	56.404	634.270	**626.584**	279.719		**30.241**	22.555	7.686	129.532	147%	157%	113%
7	H. Hoằng Hóa	1.069.403	360.000	709.403	1.900.172	**966.238**	139.211	861.846	**844.381**	360.467		**40.705**	23.240	17.465	48.848	178%	268%	119%
8	Quảng Xương	737.849	200.000	537.849	1.135.162	**334.823**	78.491	640.349	**636.108**	260.378		**11.721**	7.480	4.241	152.510	154%	167%	118%
9	H. Tĩnh Gia	900.034	110.000	790.034	1.227.988	**198.646**	57.256	914.171	**901.661**	407.403		**50.486**	37.976	12.510	77.195	136%	181%	114%
10	Nông Cống	606.443	90.000	516.443	943.967	**298.895**	64.760	603.271	**596.645**	252.969		**18.332**	11.706	6.626	30.095	156%	332%	116%
11	H.Đông Sơn	414.909	140.000	274.909	802.311	**387.533**	29.092	315.510	**308.907**	122.355		**10.805**	4.202	6.603	95.066	193%	277%	112%
12	H. Triệu Sơn	748.153	110.000	638.153	1.290.010	**347.344**	66.600	817.709	**813.430**	306.006		**20.573**	16.294	4.279	108.663	172%	316%	127%
13	H Thọ Xuân	849.930	90.000	759.930	1.397.603	**448.957**	75.386	858.605	**847.609**	356.307	100	**19.902**	8.906	10.996	81.135	164%	499%	112%
14	H. Yên Định	644.504	150.000	494.504	1.036.390	**303.467**	61.924	589.896	**586.619**	237.657		**9.786**	6.509	3.277	136.518	161%	202%	119%
15	H. Thiệu Hóa	576.531	110.000	466.531	836.393	**236.430**	44.891	559.826	**553.625**	216.269		**15.631**	9.430	6.201	30.707	145%	215%	119%
16	H. Vĩnh Lộc	451.816	120.000	331.816	733.842	**289.519**	80.226	392.617	**387.076**	165.472		**16.291**	10.750	5.541	40.956	162%	241%	117%
17	Thạch Thành	618.639	30.000	588.639	878.123	**125.239**	36.839	625.237	**618.395**	303.523		**38.236**	31.394	6.842	96.253	142%	417%	105%
18	H. Cẩm Thủy	522.573	90.000	432.573	780.611	**205.782**	40.728	479.595	**470.895**	219.673		**27.460**	18.760	8.700	76.474	149%	229%	109%
19	H .Ngọc Lặc	578.958	30.000	548.958	757.401	**89.413**	15.685	570.633	**561.687**	310.221		**30.886**	21.940	8.946	75.415	131%	298%	102%
20	Như Thanh	500.015	35.000	465.015	728.432	**137.341**	25.735	507.472	**500.155**	269.930		**45.641**	38.323	7.317	45.296	146%	392%	108%
21	Lang Chánh	315.448		315.448	440.364	**17.649**	355	371.001	**350.160**	182.042		**47.572**	26.731	20.841	24.983	140%		111%
22	Bá Thước	572.411	5.000	567.411	802.285	**51.327**	6.603	635.460	**617.736**	332.261		**84.022**	66.298	17.724	49.200	140%	1027%	109%
23	Quan Hóa	355.217		355.217	600.045	**71.747**	36.571	429.654	**409.209**	200.824		**60.333**	39.888	20.445	58.756	169%		115%
24	Thường Xuân	604.091	15.000	589.091	750.817	**56.260**	12.500	637.751	**620.634**	381.036		**52.959**	35.842	17.117	20.964	124%	375%	105%
25	Như Xuân	409.857	25.000	384.857	572.424	**63.543**	6.630	419.252	**404.617**	218.124		**57.934**	43.299	14.635	46.330	140%	254%	105%
26	H. Mường Lát	295.027		295.027	520.482	**35.782**	2.974	440.746	**422.066**	229.544		**38.066**	19.386	18.680	24.568	176%		143%
27	H. Quan Sơn	338.232		338.232	531.315	**10.420**	1.255	432.161	**405.668**	190.242		**63.930**	37.437	26.493	51.297	157%		120%

Biểu số 08: QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán		Quyết toán							So sánh (%)	
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách
						Tổng số	Gồm	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia		
							Vốn trong nước					
	TỔNG SỐ	**11.213.650**	**11.213.650**	**14.333.804**	**11.213.650**	**3.120.154**	**3.120.154**	**651.232**	**1.461.411**	**1.007.511**	**128%**	**100%**
1	TP.Thanh Hóa	**237.639**	237.639	281.894	237.639	44.255	44.255	6.737	22.778	14.740	119%	100%
2	TP. Sầm Sơn	**215.534**	215.534	235.308	215.534	19.774	19.774	2.320	11.450	6.004	109%	100%
3	TX, Bỉm Sơn	**58.409**	58.409	75.854	58.409	17.445	17.445	3.119	10.352	3.974	130%	100%
4	H. Hà Trung	**337.373**	337.373	427.197	337.373	89.824	89.824	30.587	39.154	20.083	127%	100%
5	H. Nga Sơn	**452.077**	452.077	556.828	452.077	104.751	104.751	18.579	36.232	49.940	123%	100%
6	H. Hậu Lộc	**503.414**	503.414	630.045	503.414	126.631	126.631	19.006	72.913	34.712	125%	100%
7	H. Hoằng Hóa	**615.447**	615.447	903.250	615.447	287.803	287.803	24.239	206.663	56.901	147%	100%
8	Quảng Xương	**477.814**	477.814	612.448	477.814	134.634	134.634	25.266	90.833	18.535	128%	100%
9	H. Tĩnh Gia	**657.662**	657.662	794.457	657.662	136.795	136.795	19.073	61.597	56.125	121%	100%
10	Nông Cống	**468.661**	468.661	593.728	468.661	125.067	125.067	32.240	66.526	26.301	127%	100%
11	H.Đông Sơn	**229.542**	229.542	333.835	229.542	104.293	104.293	14.971	67.436	21.886	145%	100%
12	H. Triệu Sơn	**568.318**	568.318	773.709	568.318	205.391	205.391	38.541	139.027	27.823	136%	100%
13	H Thọ Xuân	**678.436**	678.436	840.753	678.436	162.317	162.317	23.827	88.038	50.452	124%	100%
14	H. Yên Định	**392.272**	392.272	518.093	392.272	125.821	125.821	39.999	69.192	16.630	132%	100%
15	H. Thiệu Hóa	**417.205**	417.205	554.828	417.205	137.623	137.623	31.349	82.472	23.802	133%	100%
16	H. Vĩnh Lộc	**304.580**	304.580	399.365	304.580	94.785	94.785	28.116	37.035	29.634	131%	100%
17	Thạch Thành	**550.553**	550.553	667.224	550.553	116.671	116.671	20.595	59.127	36.949	121%	100%
18	H. Cẩm Thủy	**396.850**	396.850	499.626	396.850	102.776	102.776	22.983	46.885	32.908	126%	100%
19	H .Ngọc Lặc	**520.563**	520.563	624.190	520.563	103.627	103.627	40.034	24.558	39.035	120%	100%
20	Như Thanh	**417.244**	417.244	530.260	417.244	113.016	113.016	31.112	34.230	47.674	127%	100%
21	Lang Chánh	**305.466**	305.466	399.849	305.466	94.383	94.383	22.908	24.636	46.839	131%	100%
22	Bá Thước	**549.630**	549.630	691.014	549.630	141.384	141.384	25.673	39.888	75.823	126%	100%
23	Quan Hóa	**329.067**	329.067	433.006	329.067	103.939	103.939	29.605	12.678	61.656	132%	100%
24	Thường Xuân	**564.694**	564.694	673.337	564.694	108.643	108.643	24.841	27.996	55.806	119%	100%
25	Như Xuân	**340.223**	340.223	450.143	340.223	109.920	109.920	15.140	33.515	61.265	132%	100%
26	H. Mường Lát	**293.132**	293.132	376.556	293.132	83.424	83.424	33.731	10.933	38.760	128%	100%
27	H. Quan Sơn	**331.850**	331.850	457.012	331.850	125.162	125.162	26.641	45.267	53.254	138%	100%

Biểu số 09: QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày /12/2020 của HĐND tỉnh Thanh Hóa)

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán														So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Tổng số	Trong đó													Tổng số	Trong đó	
					NTM			Giảm nghèo						Chương trình MTQG nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo								
						Trong đó			Trong đó						Chi đầu tư phát		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát			Kinh phí sự				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
	TỔNG SỐ	1.633.222	1.216.619	416.603	906.496	649.633	256.863	726.726	566.986	159.740	1.330.535	945.811	384.724	746.316	518.513	518.513	227.803	227.803	584.219	427.298	427.298	156.921	156.921	81%	78%	92%
1	**Ngân sách cấp tỉnh**	712.364	600.717	111.647	274.083	207.240	66.843	438.281	393.477	44.804	463.711	358.626	105.085	152.518	90.248	90.248	62.270	62.270	311.193	268.378	268.378	42.815	42.815	60	60%	94%
1	Văn phòng Tỉnh ủy	760		760	560		560	200		200	760		760	560			560	560	200			200	200	100%		100%
2	Văn phòng UBND tỉnh	100		100	50		50	50		50	100		100	50			50	50	50			50	50	100%		100%
3	Hội đồng nhân dân tỉnh	50		50	50		50				50		50	50			50	50						100%		100%
4	Ban dân tộc	5.383		5.383	30		30	5.353		5.353	5.275		5.275	30			30	30	5.245			5.245	5.245	98%		98%
5	Sở Nội vụ	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
6	Sở Giáo dục và đào tạo	11.020		11.020	10.970		10.970	50		50	10.867		10.867	10.817			10.817	10.817	50			50	50	99%		99%
7	Sở Y tế	110		110	60		60	50		50	110		110	60			60	60	50			50	50	100%		100%
8	Sở Giao thông vận tải	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
9	Sở Nông nghiệp và PTNT	60		60	60		60				60		60	60			60	60						100%		100%
10	Sở Kế hoạch và đầu tư	100		100	30		30	70		70	100		100	30			30	30	70			70	70	100%		100%
11	Sở Tài chính	100		100	30		30	70		70	100		100	30			30	30	70			70	70	100%		100%
12	Sở Tài nguyên và môi trường	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
13	Sở Xây dựng	110		110	60		60	50		50	45		45	45			45	45						41%		41%
14	Sở Tư pháp	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
15	Sở Công thương	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
16	Sở Khoa học và Công nghệ	60		60	30		30	30		30	60		60	30			30	30	30			30	30	100%		100%
17	Sở LĐTB&XH	6.121		6.121	410		410	5.711		5.711	5.582		5.582	410			410	410	5.172			5.172	5.172	91%		91%
18	Sở VHTTDL	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
19	Sở TTTT	20.878		20.878	17.490		17.490	3.388		3.388	20.167		20.167	16.841			16.841	16.841	3.326			3.326	3.326	97%		97%
20	Chi cục kiểm lâm	754		754	250		250	504		504	531		531	29			29	29	502			502	502	70%		70%
21	Chi cục bảo vệ môi trường	1.830		1.830	1.830		1.830				1.830		1.830	1.830			1.830	1.830						100%		100%
22	Chi cục Phát triển nông thôn	3.942		3.942	2.832		2.832	1.110		1.110	3.901		3.901	2.832			2.832	2.832	1.069			1.069	1.069	99%		99%
23	Chi cục Thú y	7.100		7.100				7.100		7.100	7.100		7.100						7.100			7.100	7.100	100%		100%
24	Đài PTTH	30		30	30		30				30		30	30			30	30						100%		100%
25	Báo Văn hóa và Đời sống	30		30	30		30				30		30	30			30	30						100%		100%
26	Mặt trận tổ quốc tỉnh	530		530	80		80	450		450	530		530	80			80	80	450			450	450	100%		100%
27	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	8.234		8.234	7.404		7.404	830		830	8.234		8.234	7.404			7.404	7.404	830			830	830	100%		100%
28	Tỉnh đoàn TNCS HCM	837		837	407		407	430		430	837		837	407			407	407	430			430	430	100%		100%
29	Hội nông dân	1.790		1.790	560		560	1.230		1.230	1.790		1.790	560			560	560	1.230			1.230	1.230	100%		100%
30	Hội Cựu chiến binh	340		340	310		310	30		30	340		340	310			310	310	30			30	30	100%		100%
31	Hội Làm vườn và trang trại	250		250	250		250				250		250	250			250	250						100%		100%
32	Tỉnh Hội Khuyến học Thanh hóa	30		30	30		30				30		30	30			30	30						100%		100%
33	Hội người cao tuổi	30		30	30		30				30		30	30			30	30						100%		100%
34	Liên minh các hợp tác xã	2.020		2.020	1.990		1.990	30		30	2.020		2.020	1.990			1.990	1.990	30			30	30	100%		100%
35	Hội người mù tỉnh	122		122	122		122				122		122	122			122	122						100%		100%
36	VP điều phối xây dựng NTM	15.987		15.987	15.987		15.987				12.592		12.592	12.592			12.592	12.592						79%		79%
37	Đại học hồng đức	1.000		1.000	1.000		1.000				1.000		1.000	1.000			1.000	1.000						100%		100%
38	Ban quản lý RPH Sông Đằn	526		526				526		526	526		526						526			526	526	100%		100%
39	Ban quản lý RPH Sông Chàng	636		636				636		636	151		151						151			151	151	24%		24%
40	Ban quản lý RPH Thạch Thành	217		217				217		217	217		217						217			217	217	100%		100%

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán														So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Tổng số	Trong đó													Tổng số	Trong đó	
					NTM			Giảm nghèo				Trong đó		Chương trình MTQG nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo								
						Trong đó			Trong đó						Chi đầu tư phát		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát			Kinh phí sự				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước				
41	Ban quản lý RPH đầu nguồn Sông Chu	397		397				397		397	332		332						332			332	332	84%		84%
42	Ban quản lý RPH Mường Lát	216		216				216		216	166		166						166			166	166	77%		77%
43	Ban quản lý RPH Na Mèo	969		969				969		969	969		969						969			969	969	100%		100%
44	Ban quản lý RPH Lang Chánh	611		611				611		611	386		386						386			386	386	63%		63%
45	Ban quản lý RPH Sông Lò	882		882				882		882	797		797						797			797	797	90%		90%
46	BQL Khu bảo tồn TN Pù Hu	4.603		4.603				4.603		4.603	4.603		4.603						4.603			4.603	4.603	100%		100%
47	BQL Khu bảo tồn TN Pù Luông	2.900		2.900				2.900		2.900	2.742		2.742						2.742			2.742	2.742	95%		95%
48	BQL Khu bảo tồn TN Xuân Liên	2.867		2.867				2.867		2.867	2.844		2.844						2.844			2.844	2.844	99%		99%
49	Vườn Quốc gia Bến En	1.184		1.184				1.184		1.184	1.184		1.184						1.184			1.184	1.184	100%		100%
50	Viện Nông nghiệp Thanh Hóa	1.050		1.050	250		250	800		800	954		954	250			250	250	704			704	704	91%		91%
51	TT khuyến nông	1.050		1.050	250		250	800		800	1.048		1.048	249			249	249	799			799	799	100%		100%
52	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Thanh Hóa	30		30				30		30	30		30						30			30	30	100%		100%
53	Trung tâm nước sạch VSMT nông thôn	2.400		2.400	2.400		2.400				2.262		2.262	2.262			2.262	2.262						94%		94%
54	BCH QS tỉnh	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
55	BCH BĐBP tỉnh	30		30				30		30	30		30						30			30	30	100%		100%
56	Công an tỉnh	90		90	90		90				90		90	90			90	90						100%		100%
57	Đoàn kinh tế QP 5	250		250	250		250				250		250	250			250	250						100%		100%
58	Liên đoàn lao động tỉnh	90		90	60		60	30		30	90		90	60			60	60	30			30	30	100%		100%
59	Cục thống kê	130		130	60		60	70		70	130		130	60			60	60	70			70	70	100%		100%
60	Bảo hiểm xã hội tỉnh	60		60	60		60				60		60	60			60	60						100%		100%
61	Kho bạc nhà nước	60		60	30		30	30		30	60		60	30			30	30	30			30	30	100%		100%
62	Ngân hàng nhà nước chi nhánh Thanh Hóa	30		30				30		30	30		30						30			30	30	100%		100%
63	Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh	30		30				30		30	30		30						30			30	30	100%		100%
64	Chi đầu tư phát triển	600.717	600.717		207.240	207.240		393.477	393.477		358.626	358.626		90.248	90.248	90.248			268.378	268.378	268.378				60%	60%	
II	**Cấp huyện xã**	**920.858**	**615.902**	**304.956**	**632.413**	**442.393**	**190.020**	**288.445**	**173.509**	**114.936**	**866.824**	**587.185**	**279.639**	**593.798**	**428.265**	**428.265**	**165.533**	**165.533**	**273.026**	**158.920**	**158.920**	**114.106**	**114.106**	**94%**	**95%**	**92%**
1	TP Thanh Hóa	9.349	6.380	2.969	8.731	6.380	2.351	618		618	**8.715**	5.864	2.852	8.197	5.864	5.864	2.334	2.334	518			518	518	93%	92%	96%
2	Sầm Sơn	8.210	6.693	1.517	6.126	5.480	646	2.084	1.213	871	**7.863**	6.613	1.250	5.980	5.400	5.400	580	580	1.883	1.213	1.213	670	670	96%	99%	82%
3	Bỉm Sơn	3.519	2.800	719	3.435	2.800	635	84		84	**3.326**	2.800	526	3.245	2.800	2.800	445	445	81			81	81	95%	100%	73%
4	Hà Trung	16.254	10.417	5.837	15.491	10.417	5.074	763		763	**13.334**	8.098	5.237	12.871	8.098	8.098	4.774	4.774	463			463	463	82%	78%	90%
5	Nga Sơn	44.526	26.384	18.142	38.861	22.745	16.116	5.665	3.639	2.026	**42.073**	25.465	16.608	37.051	22.465	22.465	14.586	14.586	5.022	3.000	3.000	2.022	2.022	94%	97%	92%
6	Hậu Lộc	32.560	23.982	8.578	24.528	19.130	5.398	8.032	4.852	3.180	**30.241**	22.555	7.686	23.798	18.730	18.730	5.068	5.068	6.443	3.825	3.825	2.618	2.618	93%	94%	90%
7	Hoằng Hoá	41.655	24.240	17.415	32.347	18.240	14.107	9.308	6.000	3.308	**40.705**	23.240	17.465	32.310	18.240	18.240	14.070	14.070	8.395	5.000	5.000	3.395	3.395	98%	96%	100%
8	Quảng Xương	11.876	7.553	4.323	11.018	7.480	3.538	858	73	785	**11.721**	7.480	4.241	10.936	7.480	7.480	3.456	3.456	785			785	785	99%	99%	98%
9	Tĩnh Gia	52.735	40.529	12.206	30.411	24.862	5.549	22.324	15.667	6.657	**50.486**	37.976	12.510	28.765	23.286	23.286	5.479	5.479	21.721	14.690	14.690	7.031	7.031	96%	94%	102%
10	Nông Cống	18.334	11.706	6.628	17.294	11.706	5.588	1.040		1.040	**18.332**	11.706	6.626	17.292	11.706	11.706	5.586	5.586	1.040			1.040	1.040	100%	100%	100%
11	Đông Sơn	11.591	4.360	7.231	10.860	4.360	6.500	731		731	**10.805**	4.202	6.603	10.387	4.202	4.202	6.185	6.185	418			418	418	93%	96%	91%
12	Triệu Sơn	23.552	17.811	5.741	17.694	13.570	4.124	5.858	4.241	1.617	**20.573**	16.294	4.279	15.192	12.674	12.674	2.518	2.518	5.381	3.620	3.620	1.761	1.761	87%	91%	75%
13	Thọ Xuân	21.397	8.906	12.491	19.230	7.580	11.650	2.167	1.326	841	19.902	8.906	10.996	17.735	7.580	7.580	10.155	10.155	2.167	1.326	1.326	841	841	93%	100%	88%
14	Yên Định	12.862	6.950	5.912	11.082	6.350	4.732	1.780	600	1.180	**9.786**	6.509	3.277	8.070	5.909	5.909	2.161	2.161	1.716	600	600	1.116	1.116	76%	94%	55%
15	Thiệu Hoá	16.035	9.430	6.605	15.063	9.430	5.633	972		972	**15.631**	9.430	6.201	14.659	9.430	9.430	5.229	5.229	972			972	972	97%	100%	94%
16	Vĩnh Lộc	17.001	10.750	6.251	11.512	7.150	4.362	5.489	3.600	1.889	16.291	10.750	5.541	10.802	7.150	7.150	3.652	3.652	5.489	3.600	3.600	1.889	1.889	96%	100%	89%

STT	Nội dung	Dự toán									Quyết toán													So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Trong đó						Tổng số	Trong đó												Tổng số	Trong đó	
					NTM			Giảm nghèo				Trong đó		Chương trình MTQG nông thôn mới					Chương trình MTQG giảm nghèo							
						Trong đó			Trong đó						Chi đầu tư phát		Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát		Kinh phí sự				
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước	Tổng số	Chia ra Vốn trong nước		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
17	Thạch Thành	43.968	35.454	8.514	29.240	23.825	5.415	14.728	11.629	3.099	**38.236**	31.394	6.842	26.612	22.652	22.652	3.960	3.960	11.624	8.742	8.742	2.882	2.882	87%	89%	80%
18	Cẩm Thuỷ	28.346	18.760	9.586	19.793	12.910	6.883	8.553	5.850	2.703	**27.460**	18.760	8.700	18.907	12.910	12.910	5.997	5.997	8.553	5.850	5.850	2.703	2.703	97%	100%	91%
19	Ngọc Lặc	39.399	22.368	17.031	24.784	11.700	13.084	14.615	10.668	3.947	**30.886**	21.940	8.946	16.368	11.300	11.300	5.068	5.068	14.518	10.640	10.640	3.878	3.878	78%	98%	53%
20	Như Thanh	48.461	40.012	8.449	32.358	28.137	4.221	16.103	11.875	4.228	**45.641**	38.323	7.317	30.886	27.723	27.723	3.162	3.162	14.755	10.600	10.600	4.155	4.155	94%	96%	87%
21	Lang Chánh	47.762	26.731	21.031	30.948	18.340	12.608	16.814	8.391	8.423	**47.572**	26.731	20.841	30.758	18.340	18.340	12.418	12.418	16.814	8.391	8.391	8.423	8.423	100%	100%	99%
22	Bá Thước	89.747	71.207	18.539	61.269	53.879	7.389	28.478	17.328	11.150	**84.022**	66.298	17.724	57.922	50.770	50.770	7.152	7.152	26.100	15.528	15.528	10.572	10.572	94%	93%	96%
23	Quan Hóa	63.131	40.167	22.964	34.538	24.468	10.070	28.593	15.699	12.894	**60.333**	39.888	20.445	32.086	24.191	24.191	7.895	7.895	28.247	15.697	15.697	12.550	12.550	96%	99%	89%
24	Thường Xuân	53.859	35.993	17.866	31.106	24.300	6.806	22.753	11.693	11.060	**52.959**	35.842	17.117	30.694	24.300	24.300	6.394	6.394	22.265	11.542	11.542	10.723	10.723	98%	100%	96%
25	Như Xuân	59.003	44.002	15.001	38.603	31.647	6.956	20.400	12.355	8.045	**57.934**	43.299	14.635	37.899	31.041	31.041	6.858	6.858	20.035	12.258	12.258	7.777	7.777	98%	98%	98%
26	H. Mường Lát	39.790	21.261	18.529	21.973	11.520	10.453	17.817	9.741	8.076	**38.066**	19.386	18.680	21.711	11.257	11.257	10.453	10.453	16.355	8.129	8.129	8.226	8.226	96%	91%	101%
27	H. Quan Sơn	65.935	41.056	24.879	34.117	23.987	10.130	31.818	17.069	14.749	**63.930**	37.437	26.493	32.665	22.768	22.768	9.897	9.897	31.265	14.669	14.669	16.596	16.596	97%	91%	106%

UBND TỈNH THANH HÓA **SỞ TƯ PHÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 666 /BCTĐ-STP	*Thanh Hóa, ngày 06 tháng 11 năm 2020*

BÁO CÁO THẨM ĐỊNH
Dự thảo Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2019

Kính gửi: Sở Tài chính tỉnh Thanh Hóa.

Sở Tư pháp nhận được Công văn số 5780/STC-QLNS.TTK ngày 02/11/2020 của Sở Tài chính về việc thẩm định văn bản QPPL. Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết, căn cứ các văn bản pháp luật có liên quan, Sở Tư pháp có ý kiến như sau:

1. Về thẩm quyền ban hành văn bản:

Theo quy định tại Khoản 3 Điều 30 Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và Khoản 1, Điều 14 Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ thì Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách địa phương tỉnh Thanh Hóa năm 2019 là phù hợp và đúng thẩm quyền.

2. Về nội dung dự thảo văn bản:

- Về số liệu của thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, chênh lệch thu - chi ngân sách địa phương: Về nguyên tắc, Sở Tài chính tổng hợp, lập thì Sở Tài chính phải chịu trách nhiệm về tính chính xác của các số liệu này. Do vậy, Sở Tư pháp không có ý kiến về nội dung này.

- Theo quy định tại gạch đầu dòng thứ 5, Khoản 1, Điều 14 của Quy chế ban hành kèm theo Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 thì Nghị quyết của HĐND tỉnh phải có các Biểu mẫu kèm theo, tuy nhiên trong dự thảo văn bản

chưa thể hiện có kèm theo các Biểu mẫu này. Đề nghị cơ quan soạn thảo bổ sung thêm các Biểu mẫu theo quy định cho đầy đủ.

3. Về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản:

Tại phần căn cứ ban hành văn bản đề nghị trình bày bằng kiểu chữ nghiêng theo đúng quy định tại Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05/3/2020 của Chính phủ về Công tác văn thư.

Đề nghị cơ quan soạn thảo điều chỉnh lại nội dung dự thảo văn bản theo ý kiến nêu trên của Sở Tư pháp trước khi báo cáo UBND tỉnh trình HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VT, XDVB

GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ TƯ PHÁP
TỈNH THANH HÓA

Bùi Đình Sơn